

Bảng 6: Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh
(Kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
A	ĐÔ THỊ LOẠI III			
I.	TP. HÀ TĨNH			
1	Đường Hà Huy Tập			
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Phan Đình Giót	15.000	10.500	9.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu	11.500	8.050	6.900
	Đoạn III: Từ Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	8.500	5.950	5.100
	Đoạn IV: Đoạn từ Cầu Phủ đến đường Đặng Văn Bá	6.500	4.550	3.900
	Đoạn V: Đoạn từ đường Đặng Văn Bá đến Cầu Cao	5.000	3.500	3.000
2	Đường Trần Phú			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	20.000	14.000	12.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến kênh N1-9	15.000	10.500	9.000
	Đoạn III: Đoạn từ kênh N1-9 đến đường Hà Hoàng	11.000	7.700	6.600
	Đoạn IV: Đoạn từ đường Hà Hoàng đến Cầu Cày (hết ranh giới TP)	7.500	5.250	4.500
3	Đường Phan Đình Phùng			
	Đoạn I: Từ Trần Phú đến đường Nguyễn Chí Thanh	25.000	17.500	15.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Thiếp	18.000	12.600	10.800
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Nguyễn Trung Thiên	14.000	9.800	8.400
4	Đường Hàm Nghi			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	18.000	12.600	10.800
	Đoạn II: Từ đường Lê Duẩn đến kênh N1-9	14.000	9.800	8.400
	Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến hết phường Thạch Linh	10.000	7.000	6.000
5	Đường Nguyễn Chí Thanh			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Tấn Thành đến đường Phan Đình Phùng	18.000	12.600	10.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường 26/3	25.000	17.500	15.000
6	Đường Nguyễn Công Trứ			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung	25.000	17.500	15.000
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	16.000	11.200	9.600
	Đoạn III: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	12.000	8.400	7.200
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	9.000	6.300	5.400
7	Đường Đặng Dung			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	15.000	10.500	9.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Chí Thanh	25.000	17.500	15.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đất ngân hàng NN T. Phố	18.000	12.600	10.800
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Tân Bình	12.500	8.750	7.500
	Đoạn IV: Từ đường Tân Bình đến Nguyễn Trung Thiên	8.000	5.600	4.800
8	Đường Phan Đình Giót			
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hà Huy Tập	13.000	9.100	7.800
9	Đường Nguyễn Xi			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến giáp đất UBND phường Hà Huy Tập	9.000	6.300	5.400
	Đoạn II: Tiếp đó đến đến ngõ 144 (hết đất ông Chương)	7.000	4.900	4.200
	Đoạn III: Tiếp đó đến giáp xã Thạch Tân (huyện Thạch Hà)	5.500	3.850	3.300
10	Đường Nguyễn Biểu (tất cả các vị trí)	9.500	6.650	5.700
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	14.000	9.800	8.400
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	12.000	8.400	7.200
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	8.500	5.950	5.100
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	7.500	5.250	4.500
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường Trần Phú đến đường Vũ Quang	11.000	7.700	6.600
13	Đường Nguyễn Du			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	10.000	7.000	6.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	8.000	5.600	4.800
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	6.000	4.200	3.600
	Đoạn IV: Đoạn đi qua xã Thạch Đồng	3.000	2.100	1.800
14	Đường Vũ Quang			
	Đoạn I: Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.000	6.300	5.400
	Đoạn II: Từ đường Minh Khai đến kênh N1-9	7.000	4.900	4.200
	Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đồng	5.500	3.850	3.300
	Đoạn IV: Từ Cầu Đồng đến hết phường Thạch Linh	3.500	2.450	2.100
15	Đường Nguyễn Thiếp (tất cả các vị trí)	7.000	4.900	4.200
16	Đường Xuân Diệu			
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	11.000	7.700	6.600
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.000	8.400	7.200
17	Đường Lý Tự Trọng			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	12.000	8.400	7.200
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	10.000	7.000	6.000
18	Đường Nguyễn Tất Thành (tất cả các vị trí)	11.000	7.700	6.600
19	Đường Nguyễn Huy Tự			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	9.000	6.300	5.400
	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	7.000	4.900	4.200
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.000	5.600	4.800
20	Đường Nguyễn Phan Chánh			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên	5.000	3.500	3.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
21	Đoạn II: Từ cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên đến Cống BaRa	2.500	1.750	1.500
	Đoạn III: Từ Cống BaRa đến Cầu Đồ Hà	1.500	1.050	900
	Đường Mai Thúc Loan			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến Cống Hậu Hà tổ 9 - phường Thạch Quý	5.000	3.500	3.000
22	Đoạn II: Từ Cống Hậu Hà đến đường Nguyễn Du	3.500	2.450	2.100
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến nhà ông Nguyễn Xuân Lâm (thuộc thửa đất số 797+798, tờ bản đồ số 5, xã Thạch Đồng)	3.000	2.100	1.800
	Đoạn IV: Từ nhà ông Nguyễn Xuân Lâm đến cầu Thạch Đồng	2.000	1.400	1.200
	Đường 26/3			
23	Đoạn I: Từ Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi	9.000	6.300	5.400
	Đoạn II: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn	7.500	5.250	4.500
	Đoạn III: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	8.500	5.950	5.100
	Đường Cao Thắng	8.000	5.600	4.800
24	Đường Nguyễn Hoàng Từ (đường mới)			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến ngã ba chính tuyến (hết nhà ông Nguyễn Thế Hùng)	3.500	2.450	2.100
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Đồng Văn (đoạn thuộc phường Đại Nài)	2.500	1.750	1.500
	Đoạn III: Tiếp đó đến cầu Núi (đoạn thuộc phường Đại Nài)	2.000	1.400	1.200
25	Đường Nguyễn Hoàng Từ (đoạn cũ)			
	Đoạn I: Từ ngã ba chính tuyến (tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Thế Hùng) đến đường Đồng Văn (đoạn thuộc phường Đại Nài)	1.800	1.260	1.080
	Đoạn II: Tiếp đó đến cầu Núi (đoạn thuộc phường Đại Nài)	1.500	1.050	900
	Đường Quang Trung			
26	Đoạn I: Từ Đại lộ Xô Viết đến đường Đồng Môn	7.000	4.900	4.200

DVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Từ đường Đồng Môn đến đường vào xóm Minh Tân, Liên Nhật	5.000	3.500	3.000
	Đoạn III: Từ đường vào xóm Minh Tân, xóm Liên Nhật đến Cầu Hộ Độ	4.000	2.800	2.400
27	Đường Tân Bình	6.000	4.200	3.600
28	Đường Võ Liêm Sơn (Tất cả các vị trí)	8.000	5.600	4.800
29	Đường Hoàng Xuân Hân	4.000	2.800	2.400
30	Đường Nguyễn Hữu Thái (Tất cả các vị trí)	8.000	5.600	4.800
31	Đường Nguyễn Trung Thiên			
	Đoạn I: Từ đường Đăng Dung đến đường Hải Thượng Lãn Ông	7.500	5.250	4.500
	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Trung Tiết	5.000	3.500	3.000
	Đoạn III: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	4.000	2.800	2.400
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	2.500	1.750	1.500
32	Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường 70m khu đô thị bắc)	20.000	14.000	12.000
33	Đường Đồng Quế (Tất cả các vị trí)	6.500	4.550	3.900
34	Đường Hà Tôn Mục			
	Đoạn I: Từ ngã tư Nguyễn Biểu, 26/3, Nguyễn Chí Thanh đến đường Ngô Đức Kế	25.000	17.500	15.000
	Đoạn II: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	16.000	11.200	9.600
35	Đường Lê Duy Diêm			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến Hội quán khối phố 6	4.000	2.800	2.400
	Đoạn II: Từ Hội quán Khối phố 6 đến giáp Đồng Nài	2.500	1.750	1.500
36	Đường Lê Khôi			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết trường tiểu học	4.500	3.150	2.700
	Đoạn II: Từ hết trường tiểu học đến kênh N1-9.11	4.000	2.800	2.400
	Đoạn III: Từ kênh N1.9.11 đến kênh trạm bơm	3.000	2.100	1.800
	Đoạn IV: Từ kênh trạm bơm đến hết phường	2.500	1.750	1.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
37	Đường Lê Hồng Phong	4.500	3.150	2.700
38	Đường Đặng Văn Bá			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất UBND xã Thạch Bình	3.000	2.100	1.800
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Bình	2.000	1.400	1.200
39	Đường Lê Duẩn	9.000	6.300	5.400
40	Đường Hà Hoàng			
	Đoạn I: Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã tư Đoàn Thịnh (đường về Nguyễn Du, qua trường Năng Khiếu)	4.000	2.800	2.400
	Đoạn II: Đoạn từ ngã tư xóm Đoàn Thịnh đến UBND xã Thạch Trung	3.000	2.100	1.800
41	Đường Nguyễn Huy Lung	2.500	1.750	1.500
42	Đường Đồng Môn			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến UBND xã Thạch Môn	2.500	1.750	1.500
	Đoạn II: Từ UBND xã Thạch Môn đến hết đường Đồng Môn	2.000	1.400	1.200
43	Đường La Sơn Phu Tử	7.000	4.900	4.200
44	Đường Nam Ngạn			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến ngõ 8 đường Nam Ngạn	2.500	1.750	1.500
	Đoạn II: Từ ngõ 8 đường Nam Ngạn đến đường vào Bãi rác	3.500	2.450	2.100
45	Đường Mai Lão Bạng	2.500	1.750	1.500
46	Đường Huy Cận	6.000	4.200	3.600
47	Đường Lê Ninh			
	Đoạn I: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	6.000	4.200	3.600
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.000	4.900	4.200
48	Đường Trung Tiết			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	4.000	2.800	2.400
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Khu Tiều thủ Công nghiệp	3.500	2.450	2.100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
49	Đường Lâm Phước Thọ	5.000	3.500	3.000
50	Đường Trần Thị Hương			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Xuân Diệu	5.000	3.500	3.000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Trần Thị Hương	2.500	1.750	1.500
51	Đường Lê Bá Cảnh			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết khối phố 3 phường Đại Nài	3.000	2.100	1.800
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1.500	1.050	900
52	Đường Bùi Cẩm Hồ			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết khối phố 7 phường Đại Nài	2.000	1.400	1.200
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1.500	1.050	900
53	Đường Nguyễn Huy Oánh (đường rộng 18m)	7.000	4.900	4.200
54	Đường Sứ Hy Nhan (đường rộng 15,0m)	6.000	4.200	3.600
55	Đường Nguyễn Đồng Chi (đường rộng 15,0m)	6.000	4.200	3.600
56	Đường Bùi Dương Lịch (đường rộng 15,0m)	6.000	4.200	3.600
57	Đường Đông Lộ	3.000	2.100	1.800
58	Đường Nguyễn Tuấn Thiện	4.000	2.800	2.400
59	Đường Lê Văn Huân			
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bề tổng $\geq 7,0m$ đến $< 12,0m$	3.000	2.100	1.800
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bề tổng $\geq 12,0m$	3.500	2.450	2.100
60	Đường Trịnh Khắc Lập	4.000	2.800	2.400
61	Đường Nguyễn Xuân Linh	3.500	2.450	2.100
62	Đường Lê Bôi			
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bề tổng $< 7,0m$	2.500	1.750	1.500
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bề tổng $\geq 7,0m$ đến $< 12,0m$	3.000	2.100	1.800
	Đoạn III: Có nền đường nhựa, bề tổng $\geq 12,0m$	3.500	2.450	2.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
63	Đường Phan Huy Ích	3.500	2.450	2.100
64	Đường Nguyễn Hàng Chi	3.500	2.450	2.100
65	Đường Nguyễn Biên	3.300	2.310	1.980
66	Đường Hồ Phi Chấn	3.500	2.450	2.100
	Đoạn I: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	3.500	2.450	2.100
	Đoạn II: Từ đường Lê Duẩn đến Kênh N1-9	5.000	3.500	3.000
67	Đường Nguyễn Khắc Viện			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lý Tự Trọng	4.000	2.800	2.400
	Đoạn II: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lâm Phước Thọ	5.000	3.500	3.000
	Đoạn III: Từ đường Lâm Phước Thọ đến hết đường Nguyễn Khắc Viện	4.000	2.800	2.400
68	Đường Ngô Quyền			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Mai Lão Bạng	6.500	4.550	3.900
	Đoạn II: Từ đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung	6.000	4.200	3.600
	Đoạn III: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	5.000	3.500	3.000
	Đoạn III: Từ đường Đồng Môn đến Cầu Thạch Đồng	4.000	2.800	2.400
69	Đường Phú Hào (tất cả các vị trí)	2.500	1.750	1.500
70	Đường Ngô Đức Kế (đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục)	25.000	17.500	15.000
71	Đường Hào Thành	2.500	1.750	1.500
72	Đường đi cầu Dò Hà	2.000	1.400	1.200
B	Các vị trí đường chưa có tên của các phường xã			
1	Phường Bắc Hà			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $<12m$ KP13,14	2.500	1.750	1.500
	Khối phố 13,14			
	Khối phố 15	3.000	2.100	1.800
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $< 7m$			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Khối phố 12,15	2.000	1.400	1.200
	Khối phố 13,14	1.900	1.330	1.140
c	Đường nhựa, bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 5m$			
	Khối phố 12	1.900	1.330	1.140
	Khối phố 13,14	1.700	1.190	1.020
	Khối phố 15	1.800	1.260	1.080
d	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200	840	720
đ	Có đường $< 0,3m$ hoặc chưa có đường	800	560	480
e	Khu vực Trung tâm phường Bắc Hà bao gồm các khối: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11 và các vị trí thuộc khối 12, khối 15 bám đường ngõ 5 Hải Thượng Lân Ông (tính từ đường Hải Thượng Lân Ông đến ngõ 24 đường Xuân Diệu) (trừ các vị trí bám đường có tên)			
	- Bám đường nhựa từ $\geq 3m$ đến $< 5m$: khối 1,2,3,4,5,11	1.900	1.330	1.140
	- Bám đường nhựa từ $\geq 3m$ đến $< 5m$ khối 6,7,8,9,10	2.000	1.400	1.200
	- Bám đường nhựa từ $\geq 5m$ đến $< 6m$: khối 1,2,3,5	2.100	1.470	1.260
	- Bám đường nhựa từ $\geq 5m$ đến < 6 khối: 4,6,7,8,9,10,11	2.200	1.540	1.320
	- Bám đường nhựa từ $\geq 6m$ giá: 3.500.000 đ/m ² ;	3.500	2.450	2.100
	- Riêng tuyến đường ngõ 02 đường Xuân Diệu	5.000	3.500	3.000
2	Phường Trần Phú			
2.1	Khối phố 1, 9			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $< 7m$	2.400	1.680	1.440
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	2.000	1.400	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500	1.050	900
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200	840	720
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	700	600
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800	560	480
2.2 Khối phố 2, 8				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	2.400	1.680	1.440
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.100	1.470	1.260
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500	1.050	900
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200	840	720
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	700	600
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800	560	480
2.3 Khối phố 3, 4, 5, 6, 7				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	2.400	1.680	1.440
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.200	1.540	1.320
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500	1.050	900
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200	840	720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$	1.000	700	600
i	Có đường $< 03\text{m}$ hoặc chưa có đường	800	560	480
j	Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú			
	- Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m	5.000	3.500	3.000
	- Các lô đất bám đường nhựa rộng 9m, 10m và 12m	5.000	3.500	3.000
3	Phường Nam Hà			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	2.500	1.750	1.500
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	2.000	1.400	1.200
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	2.000	1.400	1.200
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.500	1.050	900
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.200	840	720
h	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	800	560	480
g	Khu vực Trung tâm phường Nam Hà giới hạn bởi các đường Hà Huy Tập, Phan Đình Phùng, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Biểu (bao gồm các tổ dân phố: 2,3,4,5,6,7,8,9) các vị trí bám đường nhựa $\geq 6\text{m}$ (trừ các vị trí bám đường có tên)	4.000	2.800	2.400
k	Khu vực giới hạn bởi các đường Phan Đình Phùng, Nguyễn Chí Thanh, Đặng Dung, Nguyễn Công Trứ (Trừ những vị trí bám các trục đường này)	6.000	4.200	3.600
4	Phường Nguyễn Du			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	3.000	2.100	1.800

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m			
	Khối phố 1,2,3,6	2.500	1.750	1.500
	Khối phố 7,8	2.400	1.680	1.440
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m			
	Khối phố 1,2,3	2.200	1.540	1.320
	Khối phố 6,7,8	2.000	1.400	1.200
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m đến $< 12,5$ m			
	Khối phố 1,2,3	2.000	1.400	1.200
	Khối phố 6,7,8	1.500	1.050	900
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m			
	Khối phố 1,2,3	1.200	840	720
	Khối phố 6,7,8	1.100	770	660
g	Có đường $< 0,3$ m hoặc chưa có đường			
	Khối phố 1,2,3	800	560	480
	Khối phố 6	700	490	420
	Khối phố 7,8	600	420	360
h	Đường quy hoạch rộng 18m khu dân cư đồng Bài Lài (Khối phố 8)	3.500	2.450	2.100
i	Đường dây II phía Nam đường Nguyễn Du (gồm các khối phố: 1,2,3,4)	4.000	2.800	2.400
j	Các tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m tại khối phố 1,2,3	3.000	2.100	1.800
k	Các vị trí bám đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 10m (tại Khối phố 6 từ đường Trần Phú đến Công ty Cao su HT)	2.600	1.820	1.560
l	Đường nhựa 18m trong khu đô thị Bắc (phía sau Công an Thành phố)	6.500	4.550	3.900
	* Hạ tầng khu dân cư Phía đông đường Nguyễn Huy Tự:			
	Các lô đất bám đường nhựa ≥ 18 m	5.850	4.095	3.510
	Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m	4.950	3.465	2.970

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5	Phường Tân Giang			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15 m	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12 m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến <7 m			
	Khối phố 12	4.000	2.800	2.400
	Khối phố 1,4,5,6	2.200	1.540	1.320
	Khối phố 2,3	2.000	1.400	1.200
	Khối phố 7,8,9	1.800	1.260	1.080
	Khối phố 10	1.600	1.120	960
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.700	1.190	1.020
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.400	980	840
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.100	770	660
h	Có đường < 03 m hoặc chưa có đường	700	490	420
i	Các vị trí bám tuyến đường 02 bên Hào Thành	2.500	1.750	1.500
k	Hạ tầng hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài (đoạn từ đường Nguyễn Trung Thiên đến Mai Thúc Loan):			
	Các lô đất bám đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài	7.500	5.250	4.500
	Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m	4.500	3.150	2.700
	Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m	3.500	2.450	2.100
6	Phường Thạch Linh			
6.1	Khối phố Vĩnh Hòa			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	3.200	2.240	1.920

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.600	1.120	960
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.500	1.050	900
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.200	840	720
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000	700	600
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650	455	390
6.2 Khối phố Tuy Hòa				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.200	2.240	1.920
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.200	1.540	1.320
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.900	1.330	1.140
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.500	1.050	900
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.400	980	840
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.100	770	660
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	900	630	540
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650	455	390
6.3 Khối phố Nam Tiến, Hợp Tiến, Bắc Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.000	2.100	1.800
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	2.800	1.960	1.680
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.000	1.400	1.200
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.800	1.260	1.080
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.300	910	780
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.200	840	720

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m} < 12\text{m}$	1.000	700	600
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800	560	480
h	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	600	420	360
6.4 Khối phố Linh Tiến				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.100	2.170	1.860
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	2.200	1.540	1.320
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.900	1.330	1.140
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.500	1.050	900
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.400	980	840
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m} < 12\text{m}$	1.100	770	660
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800	560	480
h	Có đường $< 03\text{m}$ hoặc chưa có đường	600	420	360
6.5 Khối phố Linh Tân				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.100	2.170	1.860
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	2.900	2.030	1.740
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	2.000	1.400	1.200
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.900	1.330	1.140
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.500	1.050	900
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.400	980	840
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m} < 12\text{m}$	1.100	770	660
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800	560	480
h	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	600	420	360
6.6 Khối phố Hòa Linh				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.400	2.380	2.040

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.100	2.170	1.860
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.700	1.190	1.020
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600	1.120	960
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.200	840	720
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000	700	600
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650	455	390
7	Phường Thạch Quý			
7.1	Khối phố Tân Quý 1, Tân Quý 2			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.500	1.750	1.500
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.000	1.400	1.200
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600	1.120	960
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.400	980	840
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000	700	600
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650	455	390
7.2	Khối phố Bắc Quý, Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.200	1.540	1.320
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.800	1.260	1.080

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600	1.120	960
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.400	980	840
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000	700	600
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650	455	390
7.3 Khối phố Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Tiền Giang, Tiền Tiến				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.700	1.190	1.020
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600	1.120	960
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.400	980	840
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000	700	600
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650	455	390
i	Vùng dân cư dưới làng Đông Quý, vùng dân cư 2 bên đường từ Cống Đập đến Đồng Chấm khối phố Tiền Tiến có đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 03 m đến < 07 m	1.600	1.120	960
k	Khu dân cư Đồng Trọt:			
	- Các lô đất bäm đường nhựa rộng 15m	4.000	2.800	2.400
	- Các lô đất bäm đường nhựa rộng 12m	3.500	2.450	2.100
l	Hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài (đoạn từ đường Nguyễn Trung			
	- Các lô đất bäm đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài	7.500	5.250	4.500
	- Các lô đất bäm đường nhựa rộng 15m	4.500	3.150	2.700
	- Các lô đất bäm đường nhựa rộng 12m giá	3.500	2.450	2.100
8	Phường Đại Nài			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$			
	Khối phố 3,4,5,6	3.500	2.450	2.100
	Khối phố 7,8	3.150	2.205	1.890
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 đến $< 18m$			
	Khối phố 1,2,9,10	2.800	1.960	1.680
	Khối phố 3,4,5,6	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 đến $< 15m$			
	Khối phố 7,8	2.700	1.890	1.620
	Khối phố 1,2,9,10	2.400	1.680	1.440
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 đến $< 12m$			
	Khối phố 3,4,5,6	2.500	1.750	1.500
	Khối phố 7,8	2.250	1.575	1.350
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 đến $< 7m$			
	Khối phố 1,2,9,10	2.200	1.540	1.320
	Khối phố 3,4,5,6	2.000	1.400	1.200
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$			
	Khối phố 7,8	1.800	1.260	1.080
	Khối phố 1,2,9,10	1.700	1.190	1.020
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$			
	Khối phố 3,4,5,6	1.500	1.050	900
	Khối phố 7,8	1.600	1.120	960
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$			
	Khối phố 1,2,9,10	1.400	980	840
	Khối phố 3,4,5,6	1.300	910	780

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Khối phố 3,4,5,6	1.400	980	840
	Khối phố 7,8	1.200	840	720
	Khối phố 1,2,9,10	1.000	700	600
g	<u>Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m < 7m$</u>			
	Khối phố 3,4,5,6	1.200	840	720
	Khối phố 7,8	1.000	700	600
	Khối phố 1,2,9,10	800	560	480
h	<u>có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường</u>	600	420	360
9	Phường Văn Yên			
9.1	Khối phố Tây Yên			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	2.200	1.540	1.320
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $< 7m$	2.000	1.400	1.200
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	1.800	1.260	1.080
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.800	1.260	1.080
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	800	560	480
i	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	600	420	360
9.2	Khối phố Tân Yên			
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	2.200	1.540	1.320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $<7m$	1.800	1.260	1.080
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $<5m$	1.500	1.050	900
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	2.000	1.400	1.200
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ < 12 m	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $<7m$	800	560	480
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
9.3 Khối phố Hòa Bình				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $<18m$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $<15m$	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $<12m$	2.200	1.540	1.320
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $<7m$	1.500	1.050	900
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $<5m$	1.300	910	780
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	2.000	1.400	1.200
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ < 12 m	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $<7m$	800	560	480
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
9.4 Khối phố Văn Thịnh				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $<18m$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $<15m$	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $<12m$	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $<7m$	1.500	1.050	900
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $<5m$	1.300	910	780
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	2.000	1.400	1.200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	800	560	480
i	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	600	420	360
9.5 Khối phố Văn Phúc				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.500	2.450	2.100
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	3.000	2.100	1.800
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	2.500	1.750	1.500
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	2.000	1.400	1.200
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $< 7m$	1.500	1.050	900
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	1.300	910	780
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	2.000	1.400	1.200
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	1.500	1.050	900
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	800	560	480
i	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	600	420	360
j	Vùng Quy hoạch Đồng Leo:			
	- Các lô đất bám đường nhựa, đường Bê tông rộng $15,0m$	2.200	1.540	1.320
10 Phường Hà Huy Tập				
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	4.000	2.800	2.400
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	3.500	2.450	2.100
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	3.000	2.100	1.800
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	2.500	1.750	1.500
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	2.000	1.400	1.200
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $10m$	1.500	1.050	900
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200	840	720
g	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	800	560	480

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11	Xã Thạch Bình			
a	Các xóm Bình Minh, Bình Lý, Bình Yên.			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.800	1.960	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	2.300	1.610	1.380
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.900	1.330	1.140
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.400	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	700	490	420
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	500	350	300
b	Các xóm Đông Nam, Tây Bắc			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.240	1.568	1.344
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	1.840	1.288	1.104
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.520	1.064	912
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.280	896	768
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.120	784	672
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	960	672	576
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	560	392	336
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	400	280	240
12	Xã Thạch Trung			
a	Các xóm Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoàn Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà.			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	3.000	2.100	1.800

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	2.500	1.750	1.500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	2.000	1.400	1.200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.400	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800	560	480
	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	500	350	300
b	Các xóm Nam Quang, Bắc Quang, Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú.			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	2.400	1.680	1.440
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	2.000	1.400	1.200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.280	896	768
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.120	784	672
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	960	672	576
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	640	448	384
	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	400	280	240
c	Khu dân cư Đội Thao:			
	- Các lô đất bäm đường nhựa rộng 18m	4.500	3.150	2.700
	- Các lô đất bäm đường nhựa rộng 15m	4.000	2.800	2.400
13	Xã Thạch Môn			
a	Xóm Thanh Tiến, xóm Trung Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	2.000	1.400	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	1.500	1.050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	1.400	980	840
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.200	840	720
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	600	420	360
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	400	280	240
	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	300	210	180
b	Xóm Quyết Tiến, xóm Tiền Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	1.200	840	720
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	1.120	784	672
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	960	672	576
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	640	448	384
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	500	350	300
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	400	280	240
	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	300	210	180
14	Xã Thạch Đồng			
a	Các xóm Đồng Công, Đồng Tiến, Đồng Liên, Đồng Giang, Hòa Bình, Đồng Thanh.			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	2.200	1.540	1.320
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	1.800	1.260	1.080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.450	1.015	870

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	500	350	300
	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	350	245	210
b	Xóm Thắng Lợi.			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	1.760	1.232	1.056
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	1.440	1.008	864
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	1.280	896	768
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.160	812	696
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	960	672	576
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	640	448	384
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	400	280	240
	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	280	196	168
15	Xã Thạch Hưng			
a	Các xóm Bình, xóm Hòa, Thủy Hội			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	2.400	1.680	1.440
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	2.000	1.400	1.200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	1.800	1.260	1.080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.500	1.050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	600	420	360

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400	280	240
b	Tuyến đường Huyện lộ đoạn từ đường Mai Thúc Loan đến cầu Đò Hà	1.500	1.050	900
c	Các xóm Kinh Nam, Trung Hưng, Tiến Hưng			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2.400	1.680	1.440
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến < 18m	2.000	1.400	1.200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1.800	1.260	1.080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1.500	1.050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12m	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	600	420	360
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400	280	240
d	Khu dân cư đường Nguyễn Du kéo dài:			
	- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường Nguyễn Du kéo dài	6.000	4.200	3.600
	- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường ≥ 18m	4.000	2.800	2.400
	- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường ≥ 13,5m	3.200	2.240	1.920
16	Xã Thạch Hạ			
a	Xóm Minh Tiến, Tân Học, Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Xóm Hạ			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3.000	2.100	1.800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18m	2.500	1.750	1.500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15m	2.200	1.540	1.320
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12m	1.800	1.260	1.080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.400	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.200	840	720

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	800	560	480
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	500	350	300
b	Xóm Trung			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.800	1.960	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	2.300	1.610	1.380
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	2.000	1.400	1.200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.600	1.120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.300	910	780
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.100	770	660
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	900	630	540
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	700	490	420
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	400	280	240
c	Xóm Thượng, Đông Đoài, Minh Yên			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.500	1.750	1.500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	2.200	1.540	1.320
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.800	1.260	1.080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.500	1.050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12m$	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	700	490	420
	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	400	280	240
B	ĐÔ THỊ LOẠI IV			
II	TX. HỒNG LĨNH			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1	Đường Nguyễn Ái Quốc			
	Đoạn I: Từ ngã tư thị xã Hồng Lĩnh đến hết Cầu Đồi	8.500	5.100	4.250
	Đoạn II: Tiếp đó đến công Khe Cạn	6.500	3.900	3.250
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cây xăng La Giang	4.800	2.880	2.400
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết xăng dầu Hồng Lĩnh	3.700	2.220	1.850
	Đoạn V: Tiếp đó đến Đê Bán	2.600	1.560	1.300
	Đoạn VI: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã	2.000	1.200	1.000
2	Đường Quang Trung			
	Đoạn I: Từ ngã tư - Hồng Lĩnh đến hết Đội thuế Liên phường (trừ khu vực phố chợ)	8.500	5.100	4.250
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết công khe Bà Kim	7.000	4.200	3.500
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	5.200	3.120	2.600
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	4.000	2.400	2.000
	Đoạn V: Tiếp đó đến Công Gạch	3.000	1.800	1.500
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	2.500	1.500	1.250
	Đoạn VII: Tiếp đó đến hết Cầu Treo	3.000	1.800	1.500
	Đoạn VIII: Tiếp đó đến đường vào Tổ dân phố số 2	3.200	1.920	1.600
	Đoạn IX: Tiếp đó đến hết địa phận thị xã Hồng Lĩnh	2.800	1.680	1.400
3	Đường Trần Phú			
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường 3/2 (trừ khu vực phố chợ)	9.000	5.400	4.500
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Lê Hữu Trác	7.500	4.500	3.750
	Đoạn III: Tiếp đó đến Cầu Trắng	6.000	3.600	3.000
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường Phan Hưng Tạo	5.000	3.000	2.500
	Đoạn V: Tiếp đó đến hết Eo Bù	4.200	2.520	2.100
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	3.500	2.100	1.750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn VII: Tiếp đó đến hết địa bàn Hồng Lĩnh	2.800	1.680	1.400
4	Đường Nguyễn Nghiễm			
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết công Khe Cạn	6.000	3.600	3.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường lên núi Thiên Tượng	4.000	2.400	2.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Trạm trộn cũ	2.500	1.500	1.250
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	1.200	720	600
	Đoạn V: Tiếp đó đến hết địa phận thị xã Hồng Lĩnh	1.500	900	750
5	Đường Phan Kính			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	3.500	2.100	1.750
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường vào Bãi chứa rác	2.000	1.200	1.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Nguyệt	1.500	900	750
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã (đường Kim - Thanh)	1.000	600	500
6	Đường Nguyễn Thiếp			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	3.500	2.100	1.750
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Phúc	1.100	660	550
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cầu Đình Hát	600	360	300
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	500	300	250
7	Đường Kinh Dương Vương (Đường Suối Tiên - Thiên Tượng cũ)			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đền Cửa Ông	1.300	780	650
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết Khe Lìm	1.000	600	500
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Nghiễm	1.500	900	750
8	Đường Thống Nhất			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến công Bà Hạnh	2.000	1.200	1.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến Đê La Giang	1.500	900	750
9	Đường 3/2			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn I: Từ đường Ngọc Sơn đến đường Sừ Hy Nhan	3.500	2.100	1.750
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Ngô Đức Kế	4.500	2.700	2.250
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Trần Phú	5.500	3.300	2.750
10	Đường Nguyễn Đồng Chi			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến hết công Khe Chơ	5.200	3.120	2.600
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	3.700	2.220	1.850
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Kính	3.500	2.100	1.750
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Trần Nhân Tông (đường Minh Thanh cũ)	2.700	1.620	1.350
	Đoạn V: Tiếp đó đến đường Quang Trung	2.200	1.320	1.100
11	Đường Nguyễn Công Trứ (Từ TDP Tân Miếu đến Hội Quán TDP Thuận Hoà)			
	Đoạn I: Từ nhà ông Minh đến Nhà anh Kiều Minh Tân (TDP Tân Miếu - Phường Trung Lương)	600	360	300
	Đoạn II: Tiếp đó đến hội quán TDP Thuận Hòa (Phường Đức Thuận)	600	360	300
	Đường Lê Duẩn			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	4.000	2.400	2.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	3.000	1.800	1.500
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Kính	3.500	2.100	1.750
13	Đường Phan Anh			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Huy Từ	2.300	1.380	1.150
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	2.000	1.200	1.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Kính	2.200	1.320	1.100
14	Đường Nguyễn Xuân Linh			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn	2.000	1.200	1.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.500	1.500	1.250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
15	Đường Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính)			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Khe Chơ	1.200	720	600
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Xuân Linh	2.000	1.200	1.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết đất ông Hoan	1.800	1.080	900
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	2.500	1.500	1.250
16	Đường Phan Đình Phùng			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung (Bà Kính -TDP5) đến đường Lê Duẩn (Cổng an phường)	3.000	1.800	1.500
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.500	1.500	1.250
17	Đường Nguyễn Huy Tụ (từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi)	1.500	900	750
18	Đường Nguyễn Hằng Chi	2.300	1.380	1.150
19	Đường Đặng Dung (từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ)	2.000	1.200	1.000
20	Đường Đặng Tất	1.000	600	500
21	Đường Đặng Thai Mai từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.000	1.200	1.000
22	Đường Nguyễn Khắc Viện từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.000	1.200	1.000
23	Đường Nguyễn Đình Từ	2.000	1.200	1.000
24	Đường Lê Văn Thiêm từ đường Phan Anh đến Đường Nguyễn Đồng Chi	2.000	1.200	1.000
25	Đường Lê Thước từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.000	1.200	1.000
26	Đường Nguyễn Tuấn Thiện từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	2.000	1.200	1.000
27	Đường Trịnh Khắc Lập từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200	720	600
28	Đường Lê Ninh từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200	720	600
29	Đường Nguyễn Biên từ đường Nguyễn Tuấn Thiện đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200	720	600
30	Đường Hà Huy Tập	1.500	900	750
31	Đường Phan Đăng Lưu	1.100	660	550
32	Đường Nguyễn Huy Oánh	1.100	660	550

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
33	Đường Phạm Hồng Thái (Trước UBND phường Nam Hồng)	1.500	900	750
34	Khu vực chợ Hồng Lĩnh			
	Đường Nam chợ Hồng Lĩnh	14.500	8.700	7.250
	Đường Tây chợ Hồng Lĩnh	14.500	8.700	7.250
	Đường Tây chợ Hồng Lĩnh kéo dài đến đường Phan Đình Phùng	9.900	5.940	4.950
35	Đường từ đường Quang Trung qua Nhà Văn hóa Tò dân phố số 3, phường Nam Hồng đến đường Nguyễn Nghiễm	2.000	1.200	1.000
36	Đường Từ đường Quang Trung qua nhà Văn hóa Tò dân phố số 4, phường Nam Hồng đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200	720	600
37	Đường Phan Hưng Tạo (Đường Cầu Kè cũ)			
	Đoạn I: Từ cầu Trảng Càn - Đường Trần Phú	1.000	600	500
	Đoạn II: Tiếp đó đến Cầu Kè	1.200	720	600
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Ngọc Sơn	1.000	600	500
38	Đường Nguyễn Biểu (Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến kênh Ông Đạt)	1.500	900	750
39	Đường Mai Thúc Loan (từ đường Nguyễn Biểu đến đường Sứ Hy Nhan)	2.700	1.620	1.350
40	Đường Sứ Hy Nhan (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2)	3.000	1.800	1.500
41	Đường Ngô Đức Ké			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	4.000	2.400	2.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết kênh Ông Đạt	2.500	1.500	1.250
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Hưng Tạo	1.100	660	550
42	Đường Suối Tiên (Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Kinh Dương Vương)	1.800	1.080	900
43	Đường Cao Thắng			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	2.000	1.200	1.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết Trường THCS Bắc Hồng	1.800	1.080	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
44	Đường Minh Khai (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trung tâm Chính trị)	1.800	1.080	900
45	Từ đường 3/2 đi qua nhà văn hóa Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng đến đường Trần Phú	1.500	900	750
46	Từ đường 3/2 đến hết đất ông Thường Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng	1.500	900	750
47	Đường Hoàng Xuân Hãn (từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác)	1.500	900	750
48	Đường Lê Hữu Trác (từ đường Trần Phú đến khe Bình Lặng)	1.800	1.080	900
49	Khu dân cư Tổ dân phố số 5, (khu đô thị K2 cũ), phường Nam Hồng	2.000	1.200	1.000
50	Đường Võ Liêm Sơn (Từ QL 8A cầu Đức Thuận đến Nhà bà Liên đến TDP7)	1.200	720	600
51	Đường Hà Tôn Mục (Từ nhà văn hoá TDP1 đường 3/2 đến nhà ông Đường TDP6)	1.000	600	500
52	Đường Nguyễn Văn Giai (Từ nhà ông Bình TDP2 đường 3/2 đến nhà anh Sỹ TDP4)	1.200	720	600
53	Đường Nguyễn Xi (Từ nhà ông Toàn TDP2 đến nhà ông Quang TDP2)	1.200	720	600
54	Đường Phụng Hoàng (Từ 9Km0+400 QL8B đến Đai Viba Th.Tượng)	1.000	600	500
55	Đường Nguyễn Phan Chánh(Từ QL 8A Nhà ông Toại TDP7 đến đường Ngõ Đức Kế QH)	1.000	600	500
56	Đường Xuân Diệu (Từ nhà ông Lục TDP7 đến nhà Bà Trương TDP7)	1.200	720	600
57	Đường Huy Cận (Từ nhà bà Liên TDP7 đến nhà ông Tuy TDP7)	1.000	600	500
58	Đường Hoàng Ngọc Phách (Từ nhà ông Dương TDP7 đến nhà ông Học TDP7)	1.000	600	500
59	Đường vào trường THPT Hồng Lam (Nhà bà Hà đến công trường học)	1.500	900	750
60	Đường Phan Đình Giót (Từ Nguyễn Ái Quốc đến Thư viện Thị xã)	1.500	900	750
61	Đường Bình Lãng	1.500	900	750
62	Quy hoạch khu dân cư xen đầm (vùng đầu giá, TDP 2 - Khu vực Thị ủy)	2.300	1.380	1.150
63	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Đồng Chi, phường Đậu Liêu			
	Dãy 2 và dãy 3 (đường đất rộng 15m)	1.300	780	650

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Dãy 4 và dãy 5 (đường đất rộng 12m)	1.000	600	500
64	Khu dân cư tái định cư Tổ dân phố số 3, phường Đậu Liêu (trừ phần bám đường có tên)	1.700	1.020	850
65	Khu dân cư Tổ dân phố số 1, 2, phường Đậu Liêu			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m, \geq 6m$	600	360	300
	Có đường cấp phối $\geq 10m$	600	360	300
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	600	360	300
66	Khu dân cư Con Bứa, Tổ dân phố số 7, phường Đậu Liêu	1.300	780	650
67	Các vị trí chưa bám đường thuộc cụm công nghiệp Công Khánh, phường Đậu Liêu			
	Phía tây khe Ông Thao	500	300	250
	Phía đông khe Ông Thao	400	240	200
68	Đường Tổ dân phố số 2, phường Đậu Liêu (từ đường Quang Trung đến đường WB)			
	Đoạn I: Đối với các lô đất quy hoạch mới	1.500	900	750
	Đoạn II: Đối với các vị trí còn lại	1.200	720	600
69	Đường Bùi Cầm Hổ (từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm)	2.500	1.500	1.250
70	Đường Ngô Quyền (Đường WB đoạn II chạy qua khu dân cư)	1.200	720	600
71	Đường Đội Cung (Đường khối 1 Đậu Liêu từ đường Quang Trung đến đường WB cũ)	1.000	600	500
72	Đường 19/5			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.200	720	600
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Đồng Chi đến đường Vành Dại	800	480	400
73	Đường Trần Nhân Tông (Đường Minh Thanh cũ)	1.200	720	600

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
74	Đường Đội Cung				
	Đoạn I: Từ Cầu Treo - Đến đường Ngô Quyền	1.500	900		750
	Đoạn II: Tiếp đó đến nhà anh Bùi Nông	1.000	600		500
75	Đường Đại Hùng	1.000	600		500
76	Đường Bùi Dương Lịch	1.200	720		600
77	Đường Phan Bội Châu	1.200	720		600
78	Đường Thái Kính	1.200	720		600
79	Đường Lý Thường Kiệt	1.000	600		500
80	Đường Phan Chính Nghị	1.000	600		500
81	Đường Phan Châu Trinh	1.000	600		500
82	Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố Thuận Hồng (khối 7,8 cũ), phường Đức Thuận	1.100	660		550
83	Đường Nguyễn Du	700	420		350
84	Đường đi chùa Long Đàm (rộng 15m) đi qua nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Hồng	1.000	600		500
85	Đường Sứ Đức Hy (Từ nhà chị Vinh đến TDP Ngọc Sơn đến sau núi Ngọc Sơn)	700	420		350
86	Đường Phan Huy Ích (Từ nhà bà Phú - TDP Thuận Hòa đến nhà thờ họ Nguyễn-TDP Thuận Hòa)	700	420		350
87	Đường Nguyễn Trọng Trượng (Trường THCS Đức Thuận (TDP Thuận An) đến QL 8A)	700	420		350
88	Đường Phan Huy Chú	700	420		350
	Đoạn I: Đường Thống Nhất đến nhà thờ họ Nguyễn-TDP Thuận Hòa	700	420		350
	Đoạn II: Nhà thờ họ Nguyễn đến Đường QH60m	700	420		350
89	Đường Ngọc Sơn				
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	3.500	2.100		1.750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết kênh Ông Đạt	2.000	1.200	1.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết ngã ba (đất anh Thắng)	1.400	840	700
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết UBND phường Đức Thuận	750	450	375
90	Khu dân cư vùng Dăm Quan (Tổ dân phố Tiên Sơn), phường Trung Lương	1.800	1.080	900
91	Đường Hộ đê (Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Đào Tấn)	1.000	600	500
92	Đường Tiên Sơn kéo dài	1.200	720	600
93	Đường từ đường Nguyễn Ái Quốc đến trường tiểu học Trung Lương (phần hiệu II), Tổ dân phố Bàn Xá, phường Trung Lương	1.000	600	500
94	Đường Nguyễn Khuyến(Nhà ông SơnTDP Hàu Dền đến nhà ông VĩnhTDP La Giang)	1.000	600	500
95	Đường Lê Văn Huân(Nhà ông Đạt TDP Tân Miếu đến nhà ông Khánh TDP Tân Miếu)	600	360	300
96	Đường Đặng Nguyên Cẩn	1.000	600	500
97	Đường Bùi Đăng Đạt	1.000	600	500
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hội quán TDP Phúc Sơn	500	300	250
	Đoạn II: Tiếp đó đến nhà bà Minh(Truyền)	1.000	600	500
98	Đường Đào Tấn (Đường Đê La Giang cũ)	900	540	450
99	Đường Tiên Sơn (Đường N1 cũ)			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nhà ông Tâm (TDP Tiên Sơn)	1.600	960	800
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	500	300	250
100	Đường cầu Cơn Độ	600	360	300
101	Đường Thiên Phú (Thanh - Kim - Vượng cũ)	1.000	600	500
102	Đường WB(Thuận Lộc)	600	360	300
103	Khu dân cư Đồng Đán, thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc (trừ phần bám đường có tên)			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Bám đường Kim Thanh	1.000	600	500
	Vị trí còn lại	600	360	300
104	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Nhà Nép Khu Trung tâm xã Thuận Lộc			
	Dãy 1	600	360	300
	Dãy 2	400	240	200
105	Khu quy hoạch dân cư Mạ Đình, thôn Chùa, xã Thuận Lộc (trừ phần bám đường có tên)	400	240	200
106	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Nương Tiên - Cự Trộ, thôn Phúc Thuận, xã Thuận Lộc	400	240	200
107	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Ao cá, Thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc	500	300	250
B	CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI			
	Phường Nam Hồng			
108	Tổ dân phố 4, 6, 7, 8			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	700	420	350
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	600	360	300
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	900	540	450
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	800	480	400
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m; < 6m$	600	360	300
	Có đường $< 3m$	500	300	250
	Tổ dân phố 1, 2			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.400	840	700
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	1.200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	800	480	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	700	420	350
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1.100	660	550
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	1.000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	700	420	350
	Có đường < 3m	600	360	300
	Tổ dân phố 3			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1.300	780	650
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1.100	660	550
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	700	420	350
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1.000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	900	540	450
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	700	420	350
	Có đường < 3m	600	360	300
	Tổ dân phố 5			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	2.200	1.320	1.100
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	2.000	1.200	1.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	1.400	840	700
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	800	480	400
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1.200	720	600
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	1.000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	800	480	400
	Có đường < 3m	650	390	325
109	Phường Bắc Hồng			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1.200	720	600

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	700	420	350
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1.000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	1.000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	700	420	350
	Có đường < 3m	600	360	300
110	Phường Đậu Liêu			
	Đối với các khu dân cư cũ quy hoạch trước năm 2006			
	Đối với các khu dân cư cũ các khối 1,2,3			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3	600	360	300
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	500	300	250
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	600	360	300
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	500	300	250
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6 m	400	240	200
	Có đường đất cấp phối < 3m	300	180	150
	Đối với các khu dân cư cũ các khối 4,5,6,7			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1.200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	500	300	250
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	900	540	450
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	700	420	350

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m < 6m$	500	300	250
	Có đường đất cấp phối $< 3m$	400	240	200
	Tổ dân phố số 8 và khu vực Cổng Khánh			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3$	600	360	300
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	500	300	250
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	700	420	350
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	500	300	250
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m < 6m$	400	240	200
	Có đường đất cấp phối $< 3m$	300	180	150
111	Phường Đức Thuận			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	600	360	300
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	500	300	250
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	800	480	400
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	700	420	350
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m; < 6m$	500	300	250
	Có đường $< 3m$	300	180	150
	Phường Trưng Lương			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	600	360	300
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	500	300	250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Có đường đất cấp phối $\geq 10\text{m}$	800	480	400
	Có đường đất cấp phối $\geq 6\text{m}$; $< 10\text{m}$	700	420	350
	Có đường đất cấp phối $\geq 3\text{m}$; $< 6\text{m}$	500	300	250
	Có đường $< 3\text{m}$	300	180	150
112	Xã Thuận Lộc			
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 8\text{m}$)	500	300	250
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 5\text{m}$; $< 8\text{m}$)	400	240	200
	Đường bê tông (có nền đường $\geq 3\text{m}$; $< 5\text{m}$)	350	210	175
	Đường bê tông (có nền đường $< 3\text{m}$)	300	180	150
	Có đường đất cấp phối $\geq 10\text{m}$	400	240	200
	Có đường đất cấp phối $\geq 5\text{m}$; $< 8\text{m}$	350	210	175
	Có đường đất cấp phối $\geq 3\text{m}$; $< 5\text{m}$	300	180	150
	Có đường đất, cấp phối $< 3\text{m}$	200	120	100
II	HUYỆN KỲ ANH			
1	Thị trấn Kỳ Anh			
	Quốc lộ 1A: từ ngã 3 đi Kỳ Tân đến Cầu Trĩ	7.500	4.500	3.750
1.1	Tiếp đến Cầu Cống (nhà Nam Anh)	7.000	4.200	3.500
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp Kỳ Trinh)	6.000	3.600	3.000
1.2	Đường Càng Vung Áng - Lào: Từ Quốc lộ 1A đến giáp đất xã Kỳ Tân	4.500	2.700	2.250
	Đường Nguyễn Trọng Bình (Tỉnh lộ 10 cũ): từ Quốc lộ 1A đến công ông Cu Tỷ	5.000	3.000	2.500
1.3	Tiếp đến ngã 3 đất ông Bình Quyền	3.500	2.100	1.750
	Tiếp qua ngã 3 Trường dạy nghề đến hết đất Thị trấn (giáp đất Kỳ Châu)	2.000	1.200	1.000
1.4	Đường Muối I ốt: Từ ngã 4 đường đi Kỳ Hoa (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 Trường dạy nghề	1.700	1.020	850
1.5	Đường đi Kỳ Hoa: từ Quốc lộ 1A đến giáp đất Kỳ Hoa	1.200	720	600

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.6	Đường cứu hộ Kim Sơn: Từ khách sạn Thương mại (Quốc lộ 1A) đến hết đất Trường cấp 3 Kỳ Anh	2.000	1.200	1.000
1.7	Từ đất bà Xuân (ngã ba đường đi xã Kỳ Tân) đến hết đất ông Nghiêm (giáp đất xã Kỳ Tân)	1.000	600	500
1.8	Từ đất ông Hiếu Trọng (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến ngã 3 đất ông Trí Yên (Châu Phố)	500	300	250
1.9	Từ đất ông Chấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Khả khu phố 1 đến ngã 4 đất ông Minh Hồ	500	300	250
1.10	Từ đất ông Khang Hà (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Minh Hồ	1.200	720	600
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Tài Giang (khu phố 1)	1.000	600	500
1.11	Từ đất ông Nam Thủy (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất bà Nhung khu phố 1	600	360	300
1.12	Từ hạt 3 giao thông đến ngã 3 đất bà Thụ (khu phố 1)	600	360	300
1.13	Đường Nhân Lý: Từ đất Thầy Sông (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Thạch	1.500	900	750
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Tân)	1.000	600	500
1.14	Từ ngã 4 đất ông Hiền (đường Bưu điện) đến đường Nhân Lý (đất ông Hà Thao) (khu phố 1)	500	300	250
1.15	Từ ngã 3 đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất ông Long Trọng - khu phố 1)	500	300	250
1.16	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua ngã 4 đất ông Thạch (đường Nhân Lý) đến đường Vũng Áng - Lào (đất ông Tiến Châu)	500	300	250
1.17	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên)	400	240	200
1.18	Từ đường 12 (Cống Mương thủy lợi) qua đất ông Huýn Lué (khởi phố 1) qua ngã 4 đất ông Vinh đến hết đường quy hoạch dân cư Cửa Sơn (giáp Mương thủy Lợi)	400	240	200
1.19	Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Hương Hòa (khu phố 3)	400	240	200
	Tiếp đến hết đất bà Thắng	350	210	175

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.20	Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ Hoa) đến ngã 4 đất ông Hường Hòa	350	210	175
1.21	Từ tiếp giáp đất ông Lý Vội (đường đi Kỳ Hoa) qua đất ông Ty Xư đến ngã 4 đất Hường Hòa (khu phố 3)	350	210	175
1.22	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 1A) qua ngã 4 đất bà Miêng đến ngã 4 đất ông Luân	700	420	350
1.23	Từ đất ông Khương - Châu Phố (Quốc lộ 1A) đến cống 3 miệng (khu phố 2)	700	420	350
	Tiếp qua ngã 3 đất ông Kháng (KP2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh)	600	360	300
1.24	Từ ngã 3 đất ông Kháng (khu phố 2) đến giáp đất xã Kỳ Châu	400	240	200
1.25	Từ đất ông Bình Đa Châu Phố (QL1A) đến ngã 3 ông Hoan Đường - Khố phố 2	900	540	450
1.26	Từ Hiệu sách (QL1A) đến cống phụ chợ huyện	1.800	1.080	900
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Tám Vịnh	800	480	400
1.27	Đường hai bên Kênh sông Trí từ cống ông Cu Tý đến cống 3 miệng (khu phố 2)	800	480	400
1.28	Đường từ nhà ông Phùng Châu (đường Nguyễn Trọng Bình) qua nhà bà Mỹ đến nhà ông Việt Hòe (khu phố 2)	400	240	200
1.29	Từ nhà ông Lâm Anh (đường Nguyễn Trọng Bình) đi vòng sau công ty Dược đến đại lý Honda Phú Tài (Quốc lộ 1A)	1.500	900	750
1.30	Từ tiếp giáp đất ông Phương Anh (xí nghiệp Thương Bình) qua đất ông Minh Nguyệt đến kênh Sông Trí (đất ông Công Chính)	800	480	400
1.31	Từ đất ông Thanh Nguyệt (Quốc lộ 1A) đến Kênh Sông Trí (đất ông Vinh An)	500	300	250
1.32	Đường từ tiếp giáp đất ông Dũng Liễu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diệp Hường (kênh sông Trí)	1.500	900	750
1.33	Từ Cống ông Cu Tý (đất ông Chát Vân - đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Diệp Hường (Khu phố 2)	600	360	300
1.34	Từ Quốc lộ 1A (đất bà Lý) đến Kênh Sông Trí (đất anh Hùng Mỹ)	2.000	1.200	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.35	Từ quán Cafe A1 qua đất ông Bảo Duyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lăng (Khu phố 3)	600	360	300
1.36	Từ đất ông Trần (Quốc lộ 1A) đến đất bà Bình Kỳ - Khu phố 3 (đường Muối I ốt)	700	420	350
1.37	Từ đất ông Đặng Tuyền - KP3 (đường Muối I ốt) đến ngã 3 đất ông Hoàng	500	300	250
1.38	Từ đất ông Mạnh (đường Muối I ốt) đến hết đất nhà Thờ Họ Đặng	400	240	200
1.39	Từ đất ông Luân Phương (đường Muối I ốt) đến hết đất ông Cấn (Khu phố 3)	400	240	200
1.40	Từ đất ông Hợp (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tuyền Liên (Khu phố 3)	400	240	200
1.41	Từ tiếp giáp đất ông Trung Hoa (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiến Châu	400	240	200
1.42	Từ tiếp giáp đất ông Bồng Lộc (đường Nguyễn Trọng Bình) đến Kênh Sóng Tri	400	240	200
1.43	Từ tiếp giáp đất ông Khoa Thành (Quốc lộ 1A) đến nhà ngã 3 đất ông Hoàn (Trung Thương)	600	360	300
1.44	Từ tiếp giáp đất ông Oánh (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Hưng (Hưng Lợi)	600	360	300
1.45	Từ tiếp giáp đất ông Hàng (Quốc lộ 1A) đến đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (Trung Thương)	600	360	300
1.46	Đường từ UBND thị trấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hoàn đến ngã 4 bán công (đất ông Lý Diên)	700	420	350
1.47	Từ Quốc lộ 1A (cơ quan BHXH) đến ngã 4 đất ông Đồ Lý (Hưng Lợi) Tiếp đến hết đất ông Bé (Hưng Hòa)	700 500	420 300	350 250
1.48	Đường Lê Quảng Ý: Từ trường cấp 2 thị trấn (Quốc lộ 1A) đến đường Cứu hộ Kim Sơn (ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh)	1.000	600	500
1.49	Đường 3/2 vào UBND huyện	3.000	1.800	1.500
1.50	Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến hết đất phòng giáo dục (Hưng Hòa)	1.200	720	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.51	Từ tiếp giáp đất anh Tiến (Quốc lộ 1A) đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp (Hưng Hòa)	1.500	900	750
1.52	Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất bà Xuân Diệu (Hưng Hòa)	800	480	400
1.53	Tiếp đến ngã 3 đất ông Bé (Hưng Hòa)	500	300	250
	Ngã 3 đất ông Tiến Nguyệt (Hưng Lợi) qua đất ông Lăng (Quế) đến đường CH Kim Sơn	400	240	200
1.54	Từ ngã tư Trường bán công đến hết đất Trung tâm Chính trị huyện	800	480	400
1.55	Từ tiếp giáp đất ông Xung Thuyền (đường Lê Quảng Ý) đến hết đất ông Duẩn Thế (Hưng Lợi)	700	420	350
1.56	Từ tiếp giáp đất ông Kỳ Thao - Hưng Lợi (đường Lê Quảng Ý) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - Hưng Hòa	800	480	400
1.57	Đường từ cơ quan Hội người mù (đường Lê Quảng Ý) qua cơ quan UBND huyện đến hết đất bà Xuân Diệu	1.200	720	600
1.58	Từ tiếp giáp đất ông Suất Nga đến ngã 3 đất ông Dân Tỷ (Hưng Lợi)	500	300	250
1.59	Đường từ Cơ quan Khôi Dân qua Viện Kiểm sát đến hết đất ông Sơn (quy hoạch dân cư)	500	300	250
1.60	Từ quán Đồng Xanh đến hết đất ông Đồng (Hưng Hòa)	500	300	250
1.61	Từ tiếp giáp đất ông Bang - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 quán ông Hoà (Trung Thương)	700	420	350
1.62	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hưng	500	300	250
	Từ tiếp giáp đất ông Dựng - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hà Lĩnh (Trung Thương)	600	360	300
1.63	Từ tiếp giáp đất ông Hiếu - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Núi Định (Trung Thương)	600	360	300
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Huệ Anh (Trung Thương)	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.64	Từ tiếp giáp đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Phung - Trung Thượng (Hưng Hòa)	650	390	325
1.65	Đường từ chợ Xép (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Nga Vương	1.000	600	500
1.66	Đường đi UBND xã Kỳ Hưng: Từ đất ông Liễu (Quốc lộ 1A) đến ngã tư đất Quế Lan	1.200	720	600
	Tiếp đến Cầu Bàu (giáp xã Kỳ Hưng)	800	480	400
1.67	Từ ngã 4 đất ông Huệ Anh đến đường đi Kỳ Hưng (Cầu Bàu)	400	240	200
1.68	Từ ngã 3 quán ông Hoà qua ngã 4 đất ông Nuôi Định đến hết đất ông Thái - Trung Thượng (đường đi xã Kỳ Hưng)	400	240	200
1.69	Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Sum (Hưng Thịnh)	700	420	350
1.70	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên đi qua đất ông Lâm Thân đến đất ông Lan vòng ra nhà ông Sum (Hưng Thịnh)	500	300	250
1.71	Từ tiếp giáp đất bà Kinh (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Biên (Hưng Thịnh)	600	360	300
	Tiếp đến hết đất ông Trần Quyền (Hưng Thịnh)	500	300	250
1.72	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua ngã 4 đất ông Việt đến hết đất ông Quyền (Hưng Thịnh)	500	300	250
1.73	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lân Hợp) hết đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	800	480	400
1.74	Từ tiếp giáp đất ông Thúc (Quốc lộ 1A) đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	600	360	300
1.75	Từ tiếp giáp đất ông Thuật Liên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dưỡng (Hưng Bình)	600	360	300
1.76	Từ tiếp giáp đất ông Thuận Phụng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Thắng Bàng (Hưng Bình)	600	360	300
1.77	Từ tiếp giáp đất ông Tiến Duyệt (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Hường (Hưng Bình)	700	420	350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hưng)	500	300	250
1.78	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ nhà ông Ngọ Bính (Quốc lộ 1A) đến hết đất Thị Trấn (giáp xã Kỳ Hưng)	800	480	400
1.79	Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - KP Hưng Bình	600	360	300
1.80	Khu vực chợ Nam Thị trấn: Đường vào Chợ Nam Thị Trấn: Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duẩn (Hưng Thịnh)	3.000	1.800	1.500
	Đường giao thông bóm mặt trước đình chợ	1.000	600	500
1.81	Từ tiếp giáp đất ông Đức Nhựa (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Lục (Hưng Thịnh)	800	480	400
1.82	Từ tiếp giáp đất ông Sáu Nhỏ (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Khiêm Hoài (Hưng Thịnh)	800	480	400
	Tiếp đến hết đất ông Huy Phương (Hưng Thịnh)	500	300	250
1.83	Từ tiếp giáp đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thắng Hà (Hưng Thịnh)	500	300	250
1.84	Từ ngã 3 nhà ông Hoà Lý đến nhà ông Hoàng Lâm (Hưng Thịnh)	500	300	250
1.85	Từ ngã 3 nhà ông Tùng Vân đến ngã 3 Hội trường khu phố Hưng Thịnh	600	360	300
1.86	Từ tiếp giáp đất ông Kiều (Quốc lộ 1A) đến đất ông Đăng (Hưng Thịnh) vòng qua đất ông Anh (Hưng Bình) đến hết đất ông Nam Anh (Quốc lộ 1A)	600	360	300
1.87	Từ tiếp giáp đất ông Công (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Huệ (Hưng Bình)	600	360	300
1.88	Từ tiếp giáp đất ông Trung Nhung (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường Tư thực (Hưng Bình)	700	420	350
1.89	Từ tiếp giáp ông Quyền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diên (Hưng Bình)	600	360	300
1.90	Đường trục Ngang từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Cẩm (Hưng Bình)	1.000	600	500
	Tiếp đến Kênh Mọc Hương giáp xã Kỳ Trinh	400	240	200
	Quy hoạch dân cư Bàu Đá: Đường từ nhà hàng Thiên Phú (Quốc lộ 1A), giáp kênh Sông Trĩ đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hoa)	1.500	900	750

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.91	Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom Quốc lộ 12, khu phố 3)	1.200	720	600
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Luật đến hết đất ông Cảnh, khu phố 3)	1.000	600	500
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Dũng Liễu đến quán rửa xe của ông Tuyền Hoài, khu phố 3)	800	480	400
1.92	Quy hoạch dân cư Hồ Gổ: Đường từ tiếp giáp đất bà Mai (QL1A, giáp kênh Sông Trĩ) đến hết đất thị trấn, giáp xã Kỳ Hoa (khu phố 3)	1.200	720	600
	Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gổ (từ đất ông Minh đến hết đất ông Anh Tuyết, khu phố 3)	800	480	400
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gổ (từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn, khu phố 3)	700	420	350
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gổ (Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thăng, khu phố 3)	700	420	350
	Đường quy hoạch 8m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gổ (từ đất ông Hường đến hết đất ông Tuyết Anh - Đường Quy hoạch rộng 4m)	600	360	300
1.93	Quy hoạch dân cư Hưng Bình: Từ ngã 3 đất ông Nghĩa Yên qua ngã 4 đất ông Hùng Nhớ qua ngã 4 đất bà Hường đến ngã 3 đất bà Huệ	600	360	300
	Từ ngã 3 đất ông Đồng (Kỳ Trinh) qua ngã 4 đất ông Thường Nga qua ngã 4 đất ông Tân Biêng đến ngã 4 đất ông Quyên	450	270	225
	Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến ngã 3 đất ông Chung Hương	350	210	175
	Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất xã Kỳ Trinh	350	210	175

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ ngã 3 đất bà Kinh qua ngã 4 đất ông Tân Biêng đến đường điện 35 KV giáp xã Kỳ Hưng (đi qua lô quy hoạch 102)	400	240	200
	Từ tiếp giáp đất bà Nhuận đến đường dây 35 KV (đất ông Chung Hương)	450	270	225
1.94	Quy hoạch dân cư Hẻm Đá - Hưng Thịnh: Tuyến từ lô số 01 đến lô số 43	1.000	600	500
	- Các lô còn lại thuộc quy hoạch dân cư Hẻm Đá	600	360	300
1.95	Đất ở các vị trí còn lại của thị trấn:	330	198	165
2	Xã Kỳ Trinh			
2.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Thị trấn đến cầu Trọt Quan	4.950	2.970	2.475
	Tiếp đến ngã 4 đường vào Trạm Tăng áp	4.400	2.640	2.200
	Tiếp đến ngã 4 đường đi Càng Vững Áng	4.950	2.970	2.475
2.2	Đường từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đất ông Đức Đại) qua UBND xã đến công Dập Đám	660	396	330
2.3	Đường từ ngã 4 Bưu điện Văn hóa đến Sân vận động cũ	660	396	330
2.4	Đường từ ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh đến cầu Cửa Chùa	1.100	660	550
	Đường từ ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh đến Hồ Mộc Hương	880	528	440
2.5	Đường từ Quốc lộ 1A lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại xã Kỳ Trinh: Từ Quốc lộ 1A đến giáp khu tái định cư quy hoạch	1.100	660	550
2.6	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Tính Gái (xóm 7)	660	396	330
2.7	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đến hết đất trạm bơm tăng áp	660	396	330
2.8	Đường từ giáp đất ông Tương Hiền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trảng Ruối thôn Trọt Me	440	264	220
2.9	Đất ở tại Khu tái định tại xã Kỳ Trinh	550	330	275
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
2.10	Từ Cầu Tro đến Nhà Ông Vinh	880	528	440
2.11	Đường 1B	660	396	330

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.12	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
3	Xã Kỳ Thịnh			
3.1	Quốc lộ 1A: từ ngã 4 đường xuống Càng Vững Áng đến đường vào Vườn ươm	4.400	2.640	2.200
	Tiếp đến Cầu Trọt Trai	3.850	2.310	1.925
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Long	2.750	1.650	1.375
3.2	Đường từ ngã 4 đường đi Càng Vững Áng (Quốc lộ 1A) đến đường Quốc lộ 1A nần tuyền (Quốc lộ 1B)	1.100	660	550
3.3	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đi Càng Vững Áng	1.100	660	550
3.4	Đường từ ngã 4 Kỳ Thịnh (đất anh Quý Bốn) đến hết đất trường THCS	1.100	660	550
	Tiếp đến giáp Khu hành chính - Quy hoạch khu Tái định cư Kỳ Thịnh (hết đất ông Anh)	880	528	440
	Tiếp đến ngã 3 nhà quán ông Xuân Hoa, tính đến Trạm hạ thế (hết đất ông Cồn)	660	396	330
	Tiếp đến Quốc lộ 1B (rẽ phải)	550	330	275
	Tiếp đến giáp Khu tái định cư đã hoàn thành giải phóng mặt bằng (rẽ trái)	550	330	275
3.5	Đường từ ngã 3 đất anh Học (Quốc lộ 1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến ngã 3 đất bà Kỳ thôn Trường Sơn)	660	396	330
3.6	Đường từ giáp đất anh Thuận Lâm (thôn Độ Gỗ) đến hết đất ông Đình (Lư)	660	396	330
	Tiếp đến Khe Con Trè	440	264	220
3.7	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Thịnh) đến hết đất nhà ông Tham	880	528	440
	Tiếp đến hết đất UBND xã Kỳ Thịnh	710	462	385
	Tiếp đến Cầu Đò	440	264	220
3.8	Đường từ ngã 3 đất ông Bông (Quốc lộ 1A) đến Vườn ươm	660	396	330
3.9	Đường từ ngã 3 đất ông Khai (Quốc lộ 1A) đến Công Hôi Miếu	660	396	330
3.10	Đường từ cầu Tây Yên đến Nhà máy nhiệt điện	880	528	440
3.11	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Thịnh	550	330	275

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
3.12	Từ nhà ông Tá đến ngã ba đường đi trường THCS	1.320	792	660
3.13	Đường 1B	660	396	330
3.14	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
4	Xã Kỳ Long			
4.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất xã Kỳ Long (giáp xã Kỳ Liên)	3.850	2.310	1.925
4.2	Đường từ đất ông Lê Văn Túc thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	990	594	495
4.3	Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	880	528	440
4.4	Đường từ đất ông Dương Quốc Văn thôn Long Sơn đến Cầu Trọt Nổ	1.100	660	550
4.5	Đường từ đất ông Chu Văn Quang thôn Long Sơn đến Khu tái định cư	1.320	792	660
4.6	Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ thôn Liên Giang đến hết đất ông Nhiệu	660	396	330
4.7	Đường từ đất bà Võ Thị Thủy thôn Long Sơn đến hết đất Cồn Đồn	660	396	330
4.8	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiêm thôn Long Sơn đến đường Lê Quảng Chu	1.100	660	550
4.9	Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tinh thôn Liên Giang đến khu tái định cư	550	330	275
4.10	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Long	550	330	275
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
4.11	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
4.12	Đường 1B	660	396	330
5	Xã Kỳ Liên			
5.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Long đến hết đất xã Kỳ Liên (giáp xã Kỳ Phương)	3.850	2.310	1.925
5.2	Đường trục ngang Kỳ Liên: Từ Quốc lộ 1A (đất anh Linh Thái) thôn Liên Phú đến hết đất ông Trị	1.430	858	715
	Tiếp đến ngã 3 đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B)	1.100	660	550

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.3	Đường từ giáp đất nhà ông Toán thôn Liên Phú đến hết đất bà Dung thôn Liên Phú	660	396	330
5.4	Đường từ giáp đất ông Túc thôn Liên Phú đến hết đất ông Từ thôn Liên Phú	660	396	330
5.5	Đường từ giáp đất ông Kiên thôn Lê Lợi đến Khu tái định cư thôn Lê Lợi	660	396	330
5.6	Đường từ giáp đất ông Ngự thôn Liên Sơn đến hết đất bà Hoà khu tái định cư	660	396	330
5.7	Đường từ giáp đất ông Anh thôn Liên Sơn đến hết đất ông Duẩn	715	429	358
	Tiếp đến hết đất ông Tuyên thôn Liên Sơn	550	330	275
5.8	Đường từ giáp đất ông Nghị thôn Hoà Bình Nam đến hết đất ông Tâm thôn Hoà Bình Nam	440	264	220
5.9	Đường từ giáp đất ông Xuân thôn Liên Sơn đến Khu Tái định cư	660	396	330
5.10	Đường từ giáp đất ông Ninh thôn Hoà Bình Nam đến hết đất ông Nam thôn Hoà Bình Nam	440	264	220
5.11	Đường từ nhà thờ Liệt sĩ đến hết đất ông Danh	880	528	440
	Tiếp đến đường 1B (Khu Tái định cư thôn Lê Lợi)	660	396	330
5.12	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Liên	550	330	275
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
5.13	Đường từ giáp nhà ông Đăng thôn Hoà Bình Nam đến hết đất ông Dương thôn Hoà Bình Nam	660	396	330
5.14	Đường từ giáp nhà ông Bình thôn Lê Lợi đến hết đất ông Hùng thôn Lê Lợi	660	396	330
5.15	Đường từ giáp nhà ông Hảo thôn Lê Lợi đến hết đất ông Việt thôn Lê Lợi	660	396	330
5.16	Đường từ nhà ông Danh thôn Liên Phú đến nhà ông Kỳ thôn Liên Phú	550	330	275
5.17	Đường từ giáp nhà ông Thế thôn Liên Phú đến nhà ông Tâm thôn Liên Phú	440	264	220
5.18	Từ nhà ông Dũng đến hết đất ông Ty	990	594	495
5.19	Đường 1B	660	396	330
5.20	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6	Xã Kỳ Phương			
6.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp đất xã Kỳ Liên đến cầu Thanh Trạng	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đến Cầu Thầu Dầu	2.750	1.650	1.375
6.2	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Phương (giáp đất xã Kỳ Nam)	1.650	990	825
6.3	Đường từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư (đường mô đa Kỳ Phương)	990	594	495
6.4	Các đường giao thông nhựa từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư	385	231	193
	Các đường giao thông nhựa thôn Hồng Sơn, Thảng Lợi dài không quá 400m tính từ Quốc lộ 1A	385	231	193
6.5	Đường từ Quốc lộ 1A đến Cầu Kết Nghĩa (thôn Thảng Lợi)	440	264	220
6.6	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Phương	550	330	275
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m(>20m)	660	396	330
6.7	Đường quy hoạch liên thôn điểm đầu thôn Hồng Sơn đến hết thôn Thảng Lợi	385	231	193
6.8	Đường Phương - Lợi: từ ngã 3 Kỳ Phương đến mương thoát lũ	440	264	220
6.9	Đất ở Khu tái định cư thôn Ba Đồng xã Kỳ Phương	330	198	165
6.10	Đất ở Khu tái định cư thôn Đông Yên tại thôn Ba Đồng	330	198	165
6.11	Đường 1B	660	396	330
6.12	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
C	ĐÔ THỊ LOẠI V			
III	HUYỆN NGHI XUÂN			
I	Thị trấn Nghi Xuân			
1.1	Quốc lộ 8B			
	Đoạn từ đầu ngã 3 Chi cục Thuế đến đầu ngã 3 đường 547 (Bưu điện)	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến đầu cầu Trọt	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến đầu ngã 4 Vật tư cũ	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến ngã 3 vào Khu lưu niệm Nguyễn Du	4.000	2.400	2.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.2	Đường 547: Từ ngã 3 Bưu điện đến hết thị trấn Nghi Xuân	4.000	2.400	2.000
1.3	Đường nội thị			
1.4	Đoạn từ ngã 4 Toà án đến hết ngã 4 Thị hành án	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến hết đất anh Tuyên	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến đầu ngã 4 đội Thị hành án	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 Bách hoá cũ đến tuyến đê hữu sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 Chi cục Thuế đến đê hữu Sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã tư Còn Hàu (đất ông Thành khối 1) đến giáp nhà bà Niên	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ đất ở hộ anh Hiếu đến hết cây Đa (khối 1)	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã tư Thị hành án đến giáp ngân hàng Nông nghiệp	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng chính sách đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lý khối 2 đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía Nam thị trấn Nghi Xuân	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình đến giáp bờ sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 4 phía Tây Nam chợ Giang Đình đến hết Đai Liệt sỹ	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã tư Nhà ông Ngu khối 3 đến giáp Đê hữu Sông Lam	1.800	1.080	900
	Đoạn từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	1.800	1.080	900
	Đoạn từ ngã 3 Được đi về phía Nam hết thị trấn	1.800	1.080	900
	Đoạn từ ngã 3 đất chị Nga khối 4 đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Cốt khối 4 đến giáp đê Hữu Sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn dọc theo tuyến đê hữu sông Lam đi qua địa bàn thị trấn Nghi Xuân	1.000	600	500
	Khu tái định cư Đồng San	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã ba từ đất bà Thảo (khối 1) đến ngã ba đất ông Thủy (khối 1)	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã ba từ đất ông Hiền (khối 2) đến ngã ba đất bà Hòa (khối 2)	1.500	900	750
	Đoạn đường 547 từ đất nhà ông Cảnh khối 1 đến hết đất nhà ông Lâm khối 2	2.000	1.200	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.5	Các vị trí còn lại			
	* Những vị trí bám đường ≥ 4 m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.200	720	600
	* Những vị trí bám đường đất ≥ 4 m hoặc bám đường < 4 m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.000	600	500
	* Những vị trí đất còn lại	800	480	400
2	Thị trấn Xuân An			
2.1	Quốc lộ 1A (cũ)			
	Từ cầu Bến Thủy đến Eo núi (hết đất ông Ôn)	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Hồng	4.500	2.700	2.250
2.2	Quốc lộ 1A (mới)			
	Đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến giao với Quốc lộ 8B			
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An đi về phía Xuân Viên (Quốc lộ 8B cũ)	4.500	2.700	2.250
2.3	Đường 546 (Tỉnh Lộ 1 cũ): Từ đường QL 1A đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu	4.000	2.400	2.000
2.4	Quốc lộ 8B: Đoạn đi xã Xuân Giang	7.000	4.200	3.500
	Đoạn từ ngã 4 nhà Trường niệm đến đầu ngã tư đất bà Liên khối 8			
	Tiếp đến cầu Đồng Bè (Trạm xá)	6.500	3.900	3.250
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp xã Xuân Giang)	5.000	3.000	2.500
	Đoạn đi xã Xuân Lĩnh	4.500	2.700	2.250
	Đoạn từ ngã 4 nhà Trường niệm đến hết Trường PTTH Nguyễn Công Trứ qua trường Trung cấp NN&PTNT)			
		6.500	3.900	3.250
2.5	Đường An - Viên - Mỹ - Thành	5.000	3.000	2.500
	Đoạn đường chợ Xuân An đi Xuân Viên			
	Đoạn từ ngã 3 chợ Xuân An đến hết ngã 4 QL 8B (Trường PTTH Nguyễn Công Trứ)			
	Tiếp đó đến đầu cầu Đồng Muồng	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	5.000	3.000	2.500
2.6	Đường nội thị	4.500	2.700	2.250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Tô đến tiếp giáp tuyến đê hữu sông Lam	4.000	2.400	2.000
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cây Đa	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến cầu Phao cũ	3.500	2.100	1.750
	Đoạn từ ngã 3 Gia Lách cũ (cây Đa) đến đường QL 1A	3.000	1.800	1.500
	Đoạn từ Quốc lộ 1A Bắc cầu Bàn đến đầu ngã 4 khách sạn Xuân Lam	3.500	2.100	1.750
	Đoạn từ ngã 4 Quốc lộ 8B (đất ông Châu) đến đê hữu sông Lam	4.000	2.400	2.000
	Đoạn từ ngã 4 phía Tây chợ Xuân An đến đầu ngã 4 đất bà Tần	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Hàn đến tiếp giáp bờ Sông Lam	3.000	1.800	1.500
2.7	Các đường nội thị khác			
	Đoạn từ ngã 4 đất bà Liên khối 8B đến ngã 3 đất ông Trình	3.000	1.800	1.500
	Đoạn từ công chào khối 9 đến đầu ngã 3 đất bà Bốn khối 9	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Minh khối 9 đến ngã 3 đất ông Trung khối 9	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Như khối 10 đến ngã 3 đất anh Chính khối 10	2.200	1.320	1.100
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Năng khối 11 đến hết đất ông Tân khối 11	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Hoà khối 11 đến đê hữu Sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất bà Lộc khối 11 đến hết đất ông Thắng khối 11	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Ngô khối 11 đến đê Hữu sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Mậu khối 11 đến đầu ngã 3 đất ông Hà khối 12	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Tiến khối 11 đến hết đất ông Kỳ khối 12	2.000	1.200	1.000
	Đoạn ngã ba từ đất bà Tiu khối 11 đến đầu ngã ba đất bà Tỷ khối 12	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Hạ khối 11 đến đầu ngã tư đất ông Xuân khối 12	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Cường khối 8A đến đê hữu sông Lam	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Tịnh khối 8A đến đầu ngã 3 đất ông Oai khối 8A	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Vương (Tiến) khối 8A đến đầu ngã 4 đất ông Thái khối 8A	2.500	1.500	1.250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Lục khối 8A đến đường đê hữu Sông Lam	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 3 Cổng chào khối 7 đến đầu ngã 3 đất ông Vinh	3.000	1.800	1.500
	Đoạn từ ngã 3 đất thầy Hồng (Phương) khối 5 đến đường An - Viên	3.000	1.800	1.500
	Các vị trí bám đê hữu sông Lam từ cầu Bến Thủy đến hết khối 7	3.500	2.100	1.750
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ cổng chào khối 8B đến ngã tư hết đất ông Đồng khối 8B	2.500	1.500	1.250
	Đoạn giao Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới đến hết khu tái định cư Lương	4.000	2.400	2.000
2.8	Các khu tái định cư	2.000	1.200	1.000
2.9	Khu tái định cư khối 5			
	Các lô đất phía Tây Nam khu quy hoạch nhà cao tầng	3.500	2.100	1.750
	Tuyên 2. 3 khu tái định cư Xuân An	4.000	2.400	2.000
	Các tuyến còn lại	3.500	2.100	1.750
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	3.500	2.100	1.750
2.10	Khu tái định cư Bến Thủy II			
	Những vị trí bám đường gom nối cầu Bến Thủy II	2.500	1.500	1.250
	Những vị trí bám đường quy hoạch 24m	3.000	1.800	1.500
	Những vị trí còn lại	2.000	1.200	1.000
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	2.000	1.200	1.000
2.11	Những vị trí còn lại			
a	Những vị trí từ khối I đến hết khối 7			
	Những vị trí bám đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	2.000	1.200	1.000
	Những vị trí bám đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.800	1.080	900
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $\geq 4m$	1.800	1.080	900
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $< 4m$	1.300	780	650

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
b	Những vị trí thuộc khối 8A, 8B ⁹			
	Những vị trí bám đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.800	1.080	900
	Những vị trí bám đường rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.600	960	800
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối ≥ 4m	1.300	780	650
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối < 4m	1.000	600	500
c	Những vị trí thuộc khối 10, 11, 12			
	Những vị trí bám đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.300	780	650
	Những vị trí bám đường rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.000	600	500
	Những vị trí bám đường đất cấp phối ≥ 4m	800	480	400
	Những vị trí bám đường đất cấp phối < 4m	700	420	350
IV	HUYỆN THẠCH HÀ (Thị trấn Thạch Hà)			
1	Quốc lộ 1A:			
	- Từ hết đất Thạch Long đến đường Thượng Ngọc	4.500	2.700	2.250
	- Tiếp đó đến Cầu Cây	5.500	3.300	2.750
2	Đường Thượng Ngọc: Từ giáp dây 1 Quốc lộ 1A đến hết đất thị trấn Thạch Hà	2.500	1.500	1.250
3	Đường từ cầu cây đi đến quán gạo: Từ cầu Cây đến Chùa Bình Vôi	2.500	1.500	1.250
	- Từ chùa Bình Vôi đến đường vào Hội quán tổ dân phố 2	1.800	1.080	900
	- Tiếp đó đến đường tránh Quốc lộ 1A	1.300	780	650
4	Đường Nhân Hoà:	1.300	780	650
5	Đường WB: Đường từ Chùa Bình Vôi đến đường WB Thượng- Thanh	1.400	840	700
6	Từ đường WB Thượng Thanh đến đường Thượng Ngọc	1.600	960	800
7	Đường WB Thượng - Thanh (đường vào Khu hành chính mới):			
	- Từ dây 2 Quốc lộ 1A đến hết đất Công an huyện	2.000	1.200	1.000
	- Tiếp đó đến hết đất thị trấn Thạch Hà	1.000	600	500
8	Đường từ Trường Lý Tự Trọng đến Đại Trường niệm huyện	1.000	600	500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9	Các tuyến đường nối từ dãy 4 QL 1A đến dãy 1 đường Nhân Hòa	1.000	600	500
10	Các vị trí bám các đường nối từ đường cầu Cày đến đường Chùa Bình Vôi và đường Nhân Hoà	800	480	400
11	Đường từ ngã tư đất ông Lĩnh tổ dân phố 8 đến hết đất ông Đình tổ dân phố 10	750	450	375
12	Từ nhà ông Đình tổ dân phố 10 đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố 11	600	360	300
13	Đường từ giáp đất nhà ông Khang tổ dân phố 2 đến cầu tổ dân phố 1	700	420	350
14	Trục đường chính từ ngã ba đất ông Cường khối 2 đến giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A	600	360	300
15	Đường nối từ đường Nhân Hòa với đường Chùa Bình Vôi - WB Thượng Thanh đoạn đi qua Trường Tiểu học tổ dân phố 6	1.000	600	500
16	Đường từ dãy 3 Quốc lộ 1A đi qua Kho bạc cũ đến hết đất ông Lịch tổ dân phố 5	1.500	900	750
	-Tiếp đó đến hết Kho Muối thị trấn	1.200	720	600
17	Các vùng đất quy hoạch tại tổ dân phố 2	600	360	300
18	Các vùng đất quy hoạch tại tổ dân phố 11	500	300	250
19	<i>Các vị trí còn lại thuộc thị trấn</i>			
	Tổ dân phố 1	400	240	200
	Tổ dân phố 3;4;5;6;7;9	600	360	300
	Tổ dân phố 2; 8;10	450	270	225
	Tổ dân phố 11	350	210	175
V	HUYỆN CẨM XUYỀN			
1	Thị trấn Cẩm Xuyên			
1.1	Đường Hà Huy Tập (Quốc lộ 1A)			
	Từ đường 11 đến hết đất Trung tâm Y tế huyện Cẩm Xuyên	10.000	6.000	5.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn về phía Bắc	7.000	4.200	3.500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.2	Từ đường 11 đến hết đất bến xe Cẩm Xuyên	7.000	4.200	3.500
	Tiếp đó đến hết đất XN Ti Tan (Tổng CT KSTM HT)	4.000	2.400	2.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên về phía Nam	2.500	1.500	1.250
	Đường Phan Đình Giót			
1.3	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Hội	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến Công tiêu nước (đất nhà anh Hùng Lý, tổ 16)	3.500	2.100	1.750
	Tiếp đó đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	2.800	1.680	1.400
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn	1.500	900	750
	Đường Nguyễn Đình Liên (Đường Nội thị)			
1.4	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Phòng Giáo dục Đào tạo	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nguyễn Biên (Tỉnh lộ 11)	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến hết đất ngã tư (gần nhà ông Minh, Ngõ Mây)	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1.000	600	500
	Đường Thiên Cẩm (Đường Tỉnh lộ 04)			
1.5	Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Biên	7.000	4.200	3.500
	Tiếp đó đến kênh N4	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	2.500	1.500	1.250
	Đường vào nhà VH tổ 7 (từ nhà anh Hùng Lý đến nhà anh Tỉnh Huế)	550	330	275
1.6	Đường Nguyễn Biên (Đường Huyện lộ 11)			
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Thiên Cẩm (Tỉnh lộ 04)	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến kênh N4	4.000	2.400	2.000
	Tiếp đó đến đường Nguyễn Đình Liên (đường Nội thị)	3.000	1.800	1.500
	Nguyễn Đình Liên đến kênh tưới 47 A đi thôn 4	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến cầu ông Bát	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1.500	900	750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.7	Đường Trần Muồng (Tuyến đường Cầu Hội mới) Từ Đường Hà Huy Tập đến chiều dài phía Đông (mặt tiền) của Trung tâm thương mại chợ Hội Cẩm Xuyên Tiếp đó đến cầu Hội mới Tiếp đó đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót Tiếp đó đến cầu Hội mới	6.000 4.500 3.500	3.600 2.700 2.100	3.000 2.250 1.750
1.8	Đường Phạm Lê Đức (Đường đi nghĩa trang Núi Hột) - Từ Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Ngọc - Tiếp đó hết đất nhà anh Tuấn Tâm - Tiếp đó đến kênh N4	2.800 1.500 1.200	1.680 900 720	1.400 750 600
1.9	Đường Ngô Mây (Tuyến đường Lối kiệt) - Từ Quốc lộ 1A đến đường Thiên Cầm (Tỉnh lộ 04) - Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nguyễn Đình Liễn (đường Nội Thị) - Tiếp đó đến hết đất tổ 15 - Tiếp đó đến hết đất tổ 4 - Tiếp đó đến Cẩm Huy	1.500 1.000 500 350 350 650	900 600 300 210 210 390	750 500 250 175 175 325
1.10	Đường Nguyễn Đăng Minh			
1.11	Đường liên xã: Thị trấn - Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh - Từ ngã ba giao đường Phan Đình Giót đến ngã ba giao đường về thôn 2, xã Cẩm Quan - Tiếp đó đến hết đất doanh trại Tiểu đoàn 2 cũ - Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên	1.500 1.200 1.000	900 720 600	750 600 500
1.12	Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1	400	240	200
1.13	Đường bờ kè sông Gia Hội (từ cầu Hội Mới đến cầu Tùng trong thị trấn)	2.500	1.500	1.250
1.14	Đường Lê Phúc Nhac	1.000	600	500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.15	Các đường thuộc tổ 9			
	Đường từ hết đất nhà bà Xuân đến hết đất nhà ông Trạch	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà anh Chương Yên đến hết đất ông Chí	2.000	1.200	1.000
	Từ hết đất nhà ông Thanh Kiệt đến hết đất nhà anh Dũng	900	540	450
	Từ hết đất nhà anh Thành Linh đến hết đất anh Thìn Liên	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất anh Thìn Liên đến hết đất bà Đường	900	540	450
	Đường từ nhà ông Đề đến hết đất nhà ông Tuyền	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất ông ngo đến hết đất nhà anh Chiến Lập	2.000	1.200	1.000
	Đường từ đất anh Hải Diễm đến đường vào nhà anh Liệu Hoa	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà ông Mao đến hết đất nhà ông Quy Hải	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất anh Thanh Trầm đến hết đất nhà anh Nhung	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất anh Hà Sáu đến hết đất ông Kiều	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất anh Trâm Anh đến hết đất nhà ông Tự	2.000	1.200	1.000
1.16	Các đường thuộc tổ 10			
	Đường từ hết đất titan đến hết khu tap thê 15 tấn K cũ	1.100	660	550
	Đường từ hết đất anh Phúc Tâm đến hết đất anh Tùng	2.800	1.680	1.400
	Đường bắt đầu từ đất nhà anh Quân Hường đến nhà anh Châu Thuận	2.000	1.200	1.000
	Đường bắt đầu từ đất nhà anh Châu Dặng đến hết đất nhà anh Vĩ	1.400	840	700
	Đường bắt đầu từ đất nhà ông Hòa đến hết đất nhà ông Hiếu	1.400	840	700
	Đường bắt đầu từ đất ông Chất đến hết đất nhà ông Diễm Hường(tổ 10)	1.400	840	700
	Đường bắt đầu từ đất nhà bà Lý đến hết đất nhà bà Thi	1.400	840	700
	Đường bắt đầu từ hết đất nhà anh Hoàn đến nhà anh Hoàng Phụng	2.800	1.680	1.400
	Đường từ bắt đầu từ đất ông Thuận đến nhà Nguyệt Tùng	2.800	1.680	1.400
	Đường từ bắt đầu đất anh Hùng Thiệu đến nhà anh Toàn Lam	2.800	1.680	1.400
	Đường bắt đầu từ hết đất ông Cảnh đến nhà Anh Phó	2.800	1.680	1.400

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ hết đất nhà bà Minh đến hết đất nhà bà Kiều	2.800	1.680	1.400
1.17	Các đường thuộc tổ 11			
	Từ hết nhà anh Hà Nhân đến hết đất nhà ông Nghĩa Bình	1.600	960	800
	Từ nhà ông Nghĩa Bình đến đường Phạm Lê Đức	1.200	720	600
1.18	Các đường thuộc tổ 12			
	Đường từ hết nhà anh Anh đến hết đất nhà anh Lâm Lân	1.000	600	500
	Đường từ bắt đầu đất bà Hòe đến hết đất nhà Minh Xuân	1.000	600	500
	Đường từ hết đất nhà chị Hương Lan đến hết đất nhà bà Từ	1.000	600	500
	Đường từ hết đất ông Diệu Bình đến sông Hội	1.000	600	500
	Đường từ hết đất nhà ông Văn đến hết đất nhà bà Lợi	1.000	600	500
	Đường từ hết đất anh Sự Văn đến bờ sông Hội	1.000	600	500
	Đường từ hết đất nhà bà Tô đến bờ sông Hội	1.000	600	500
	Đường từ hết đất nhà anh Toàn đến hết đất nhà anh Dương Thủy	1.000	600	500
	Đường từ hết đất ông Thuộc đến hết đất nhà Bình Nguyệt	1.000	600	500
1.19	Các đường thuộc tổ 13			
	Đường bắt đầu từ đất từ nhà anh Hùng Đoàn đến nhà ông Xuy	4.000	2.400	2.000
	Đường từ nhà ông Đường đến hết đất bà ông Hạ	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà anh Ký Hiền đến hết đất nhà bà Bằng	2.800	1.680	1.400
	Đường từ hết đất nhà ông Vang đến hết đất nhà ông Thụ	2.800	1.680	1.400
	Đường bắt đầu từ đất nhà ông Dũng đến nhà ông Thành	2.500	1.500	1.250
1.20	Các đường thuộc tổ 14			
	Đường từ hết nhà ông Bé Lan đến hết nhà ông Hùng Hằng	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất thi hành án đến hết đất nhà bà Thanh Lam	1.600	960	800
	Đường từ nhà hết đất nhà bà Ty Bảo đến hết đất bà Sở	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà Thế Chuẩn đến hết đất nhà anh Hùng	1.600	960	800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ hết đất nhà bà Tuyết đến nhà anh Hà (tổ 11, 14)	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà ông Hương đến hết đất nhà bà Trường	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà ông Luyện đến hết đất nhà Hồng Bảo	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà bà Lam Cừ đến nhà bà Nguyệt	1.600	960	800
	Đường từ đất nhà bà Liên Vành đến hết đất nhà ông Chất	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà anh Hà Nguyệt đến hết đất nhà bà Phương	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà anh Khánh Lý đến hết đất nhà anh Hoài	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà ông Dân Đào đến nhà bà Hồ	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà Lý Tháo đến hết đất nhà ông Tuất Phương	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà anh Dũng Hồng đến hết đất nhà anh Tiểu Hưng	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà anh Cảnh Kỳ đến hết đất nhà bà Hồng Hiếu	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà ông Sở đến hết đất nhà Thủy Quang	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà Bà Lan đến hết đất nhà ông Phú Sinh	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà Trang Hậu đến hết đất nhà Phú Sinh	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà ông Thiệt đến hết đất nhà Thạch Nga	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà anh Hồng Hải đến hết đất nhà bà Sương	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà bà Lương đến hết đất nhà ông Tình	4.000	2.400	2.000
	Đường hết đất nhà ông Tình đến nhà Thủy Quang	2.000	1.200	1.000
	Đường từ nhà Hằng Châu đến nhà ông Tình	4.000	2.400	2.000
	Đường bắt đầu từ đất từ nhà anh công đến nhà anh Hùng	4.000	2.400	2.000
	Đường từ hết đất nhà anh Thành Liệu đến nhà anh Hiền	4.000	2.400	2.000
	Đường bắt đầu từ đất từ nhà ông Ý Tùng đến hết đất nhà ông Lam Nhạn	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà ông Lam Nhạn đến hết đất nhà cô Thạch Châu	1.600	960	800
	Đường bắt đầu từ đất từ nhà anh Dũng Anh đến nhà ông Tiến	4.000	2.400	2.000
	Đường bắt đầu từ đất nhà ông Luân Ván đến nhà bà Vân	4.000	2.400	2.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ hết đất Ngoại thương đến đường kè sông Hội	4.000	2.400	2.000
	Đường từ hết đất nhà ông Việt Liên đến hết đất nhà bà Sen	4.000	2.400	2.000
	Đường từ hết Xăng dầu đến hết đất ông Nhuận Tuyết	4.000	2.400	2.000
	Đường từ hết đất nhà bà Văn Lập đến kè sông Hội	1.100	660	550
1.21	Riêng Khu quy hoạch đất dân cư tại tổ dân phố 16, trụ sở cũ của Trung đoàn 841 (chưa có hạ tầng) Các lô đất quy hoạch thuộc dãy 2,3 của đường Phan Đình Giót (gồm các lô: số 17; 18; 19; 20; 10; 12; 14; 16; 29; 30) Các lô đất quy hoạch còn lại (gồm các lô từ số 01 đến số 09; số 11; 13; 15; 16; số 21 đến số 28)	1.123	674	562
1.22	Riêng Khu quy hoạch tái định cư đường Cửu hộ - Cửu nạn tại tổ dân phố 11 Các lô đất quy hoạch: từ số 01 đến số 13 Các lô đất quy hoạch còn lại gồm tuyến 2, tuyến 3 (gồm các lô: từ số 14 đến số 32)	1.500	900	750
		1.000	600	500
1.23	Các lô đất khu quy hoạch đất dân cư vùng Giếng Đất thuộc tổ dân phố 8 Các lô: 01, 03, 05, 07, 09, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, 25, 29, 34 Các lô: 35, 36, 37, 38, 39, 40, 59 và 60 Các lô: 02, 04, 06, 08, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 41, 43, 44, 46 Các lô: 42, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58 và 61	4.000	2.400	2.000
		2.000	1.200	1.000
		2.000	1.200	1.000
		1.700	1.020	850
1.24	Các đường còn lại thuộc các tổ dân phố: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 Đường nhựa, bê tông còn lại Độ rộng đường ≥ 5 m Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m Độ rộng đường < 3 m	1.100	660	550
		900	540	450
		800	480	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	900	540	450
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	800	480	400
	Độ rộng đường < 3 m	700	420	350
1.25	Các đường còn lại thuộc các tổ dân phố còn lại			
	Đường nhựa, bê tông còn lại	800	480	400
	Độ rộng đường ≥ 5 m	750	450	375
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	700	420	350
	Độ rộng đường < 3 m			
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	750	450	375
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	700	420	350
	Độ rộng đường < 3 m	600	360	300
2	Thị trấn Thiên Cẩm			
2.1	Đường Tỉnh lộ 04			
	Từ cầu này đến ngã ba đi Cẩm Dương (đội Thuế Thiên Cẩm)	600	360	300
	Tiếp đó đến Cầu Đụn	700	420	350
	Tiếp đó đến ngã tư Thiên Cẩm	1.500	900	750
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trần Phú đi nhà nghỉ giáo dục	1.500	780	650
	Tiếp đó đến ngã ba giao tuyến đường sát bờ kè (phía trước Khách sạn công đoàn)	1.350	810	675
2.2	Đường giao thông số 3	450	270	225
2.3	Đường công vụ (Từ Tỉnh lộ 4 đến Cảng Minh Hải cũ)			
	Đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến Ngã ba đi Tiến Sầm	450	270	225
	Tiếp đó đến Cảng Minh Hải cũ	450	270	225

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.4	Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La	1.300	780	650
2.5	Đường từ khách sạn Thiên Ý (ngã 4 bìa dân tích) đến hết nhà thờ Cẩm Nhượng			
	Từ khách sạn Thiên Ý (chỗ ngã 4 bìa dân tích) đến Khách sạn Sông La	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến hết đất nhà thờ Cẩm Nhượng	1.700	1.020	850
2.6	Đường từ khách sạn Công đoàn đến ngã 4 nhà nghỉ giáo dục (tuyến bóm kè biển)	2.500	1.500	1.250
2.7	Đường Tỉnh lộ 04 (kéo dài về Cẩm Nhượng)			
	Từ ngã 4 Thiên Cẩm đến Cầu Vọng (Tỉnh lộ 04 kéo dài đi Cẩm Nhượng)	700	420	350
	Tiếp đó đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1.400	840	700
2.8	Đường Tỉnh lộ 19/5 (đường Thạch Khê - Vũng Áng) thuộc địa bàn thị trấn Thiên Cẩm	1.300	780	650
2.9	Đường B1 khu quy hoạch Bắc thị trấn Thiên Cẩm	600	360	300
2.10	Đường nhựa từ núi Thiên Cẩm đến giao đường B1	600	360	300
2.11	Các lô đất bóm các tuyến đường thuộc các thôn: Hưng Long; Yên Thọ; Phú Hà; Trần Phú; Tân Long; Song Yên			
2.12	Các đường thuộc các tổ dân phố còn lại			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	320	192	160
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	150
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	320	192	160
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	280	168	140

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.13	Các lô đất bấp các tuyến đường thuộc các thôn còn lại			
	Đường nhựa, bê tông còn lại	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 5 m	280	168	140
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m			
	Đường đất, cấp phối còn lại	280	168	140
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m			
VI	HUYỆN HUƠNG SON			
1	Thị trấn Phố Châu			
1.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu đến đường vào Cây Sòng	1.400	840	700
	Kế tiếp đoạn đường vào Cây Sòng đến hết đất ông Nguyễn Thi (Sơn Hàm)	1.000	600	500
1.2	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Đoạn giáp ranh giới Sơn Trung, Sơn Phú đến ngã tư đường mòn Hồ Chí Minh	3.950	2.370	1.975
	Tiếp đó đến hết đất ông Phụng	5.950	3.570	2.975
	Tiếp đó đến hết đất hạt giao thông 4 - CT 474	5.930	3.558	2.965
	Tiếp đó đến Cầu Phố	6.800	4.080	3.400
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Hà	4.940	2.964	2.470
	Tiếp đó đến đường vào cầu Đền	4.920	2.952	2.460
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Diệm	4.400	2.640	2.200
1.3	Đường trục chính nội thị và đường 71			
	Đoạn từ nhà thờ xứ Kê Mui đến hết đất ông Khang	1.700	1.020	850
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Tiên Dũng	1.830	1.098	915

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất ông Phùng Mỹ	2.600	1.560	1.300
	Tiếp đó đến hết đất Tòa án Nhân dân huyện	3.324	1.994	1.662
	Tiếp đó đến ngã tư Bưu điện	4.400	2.640	2.200
	Tiếp đó đến hết đất bà Từ	5.698	3.419	2.849
	Tiếp đó đến ngã tư QL8A	5.170	3.102	2.585
	Tiếp đó đến hết đất nhà nghỉ Lý Hà	3.450	2.070	1.725
	Tiếp đó đến ngã tư Ngân hàng CSXH	3.390	2.034	1.695
	Tiếp đó đến ngã tư Cồn Trôi	1.400	840	700
1.4	Tiếp đó đến Dồi 3 xã	900	540	450
	Đường Huyện đội			
	Đoạn từ trạm bơm Ghènh đến hết đất Hội quán khối 3	3.600	2.160	1.800
	Tiếp đó đến hết đất ông Xê Trôi	4.917	2.950	2.459
1.5	Đường Bằng - Lễ (đường mương cũ, nối từ QL 8A đến đường Hồ Chí Minh)			
	Từ QL 8A đến hết đất ông Hiền	2.900	1.740	1.450
	Tiếp đó đến hết đất bà Hằng	2.700	1.620	1.350
	Tiếp đó đến hết đất ông Tuy	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến hết đất ông Trọng	2.530	1.518	1.265
	Tiếp đó đến đất ông An	2.100	1.260	1.050
	Tiếp đó đến hết đất ông Quê (bà Xuân)	1.800	1.080	900
1.6	Đường Cầu Ao Gia Trội			
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến hết đất bà Thìn khối 14	1.200	720	600
	Tiếp đó đến hết đất bà Hạnh khối 13	840	504	420
	Tiếp đó đến ngã tư Gia Trội	700	420	350
1.7	Đường bờ sông khối 6, 7, 3	850	510	425

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.8	Trục đường CBRIP			
	Đoạn từ đường 8A đến hết ngã tư Hội quán khối 8	1.800	1.080	900
	Tiếp đó đến Bàu De	1.400	840	700
	Đoạn từ đường 71 đến hết đất bà Hồng (Sơn) khối 12	1.100	660	550
	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Tuấn đến hết đất cô Lý	990	594	495
	Đoạn từ đường 8A (sau đất ông Ưông Lý) đến hết đất ông Lập khối 12	1.400	840	700
	Đoạn từ giáp đất ông An đến hết đất ông Bình khối 11	840	504	420
	Đoạn từ giáp đất ông Hoà đến giáp đường 71	950	570	475
	Đoạn từ giáp đất ông Quang đến hết đất bà Thanh (Tín) khối 11	950	570	475
	Đoạn từ giáp đất ông Phan Duy Thận (Châu) đến giáp đường Cây Sòng	950	570	475
1.9	Đoạn từ giáp đất hội quán khối 10 đến giáp đất anh Thủy (Lài) khối 10	900	540	450
	Đường Cây Sòng			
	Đoạn từ Ngân hàng CSXH đến đường Hồ Chí Minh	1.200	720	600
1.10	Đoạn kế tiếp đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Huyền khối 18	1.000	600	500
	Đường công vụ			
	Đoạn từ đường 71 đến công chui đường Hồ Chí Minh	1.100	660	550
1.11	Đoạn kế tiếp công chui HCM đến đất ông Hồ Châu, đến hết đất ông Dương Bá Trình (khối 18)	900	540	450
	Đường Cầu Đèn			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 8 A đến Cầu Đèn	750	450	375
1.12	Đoạn kế tiếp Cầu Đèn đến Mụ mông khối 13	300	180	150
	Trục đường khối 1			
	Đoạn từ giáp đất ông Đào Hoàn đến hết đất bà Tính (được)	900	540	450
a	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Hữu Hợp đến hết đất ông Phan Trọng Châu (BT)	1.080	648	540
b				

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
c	Đoạn từ giáp đất bà Hương (Lai) qua sân vận động đến hết đất ông Bình (Dũng)	3.500	2.100	1.750
d	Các trục đường còn lại của khối 1	900	540	450
1.13	Trục đường khối 2			
a	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Tân đến hết đất ông Trần Văn Hùng	4.000	2.400	2.000
b	Đoạn từ giáp đất ông Đồng Thanh Hiền đến hết đất ông Việt (An)	950	570	475
c	Đoạn từ giáp đất bà Cảnh (Lập) đến hết đất bà Phạm Thị Toàn	950	570	475
d	Đoạn từ giáp đất bà Phạm Thị Toàn đến hết đất bà Nguyễn Thị Lệ	950	570	475
e	Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị Bình (bà Mận) đến hết đất chị Phương	950	570	475
f	Đoạn từ giáp đất bà Đào Thị Hương qua đất ông Hà Huy Liệu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	1.200	720	600
g	Đoạn từ giáp đất chị Đặng Thị Hoa qua đất ông Nguyễn Văn Khương qua đất bà Nguyễn Thị Cao đến hết đất anh Hoài	950	570	475
h	Đoạn từ giáp đất bà Vui đến hết đất bà Đinh Thị Hương	990	594	495
i	Đường từ giáp đất cây xăng thương nghiệp đến cầu Phở cũ	850	510	425
k	Các trục đường còn lại vùng Cồn Danh, Đông Nại	450	270	225
l	Đoạn từ Cầu Phở cũ đến QL 8A	600	360	300
m	Các trục đường còn lại của khối 2	850	510	425
1.14	Trục đường khối 3			
a	Đoạn từ giáp đất ông Sơn (Tĩnh) qua đất ông Trần Xuân Phương đến hết đất bà Đoàn Ngọc Lan	900	540	450
b	Đoạn từ giáp đất anh Hào (Sỹ) đến hết đất bà Gia (khối 3)	4.500	2.700	2.250
c	Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm xã hội đến hết đất ông Bình (thương binh)	3.100	1.860	1.550
d	Đoạn từ giáp đất anh Hùng (nhiếp ảnh) đến hết đất anh Giáp Lê	3.500	2.100	1.750
e	Đoạn từ giáp đất ông Hợp, bà Thanh đến hết đất bà Lê Thị Dung	900	540	450
f	Đoạn từ giáp đất bà Nhân (con ông Đoái) đến hết đất bà Hòa, bà Mai	900	540	450

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
g	Đoạn từ giáp đất ông Lâm, bà Thanh đến hết đất ông Cường (ông Nga)	900	540	450
h	Đoạn từ ngã ba UBND huyện đến Cầu Trần	3.500	2.100	1.750
i	Đoạn từ giáp đất ông Trinh, bà Hợp đến hết đất ông Lực, bà Vân	850	510	425
k	Đoạn từ giáp đất ông Tam, bà Quế đến hết đất ông Vinh, bà Trâm	850	510	425
l	Các trục đường còn lại của khối 3	850	510	425
1.15	Trục đường khối 4			
a	Đoạn từ giáp đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Quế thương nghiệp đến hết đất ông Hiếu bà Minh	950	570	475
b	Đoạn từ giáp đất ông Tuấn, bà Thơ đến hết đất ông Phúc (sông Hương cũ)	950	570	475
c	Đoạn từ giáp đất ông Giáp, bà Tuyết đến hết đất ông Toàn, bà Mai	950	570	475
d	Đoạn từ giáp đất ông Tri đến hết đất ông Hồng, bà Trâm	900	540	450
e	Đoạn từ giáp đất ông Hồng, Huệ đến hết đất ông Từ, bà Lan	850	510	425
f	Các trục đường còn lại của khối 4			
1.16	Trục đường khối 5			
a	14.1. Đoạn từ giáp đất bà Thuận (thầy Yên) qua đất ông Nhạ, bà Xuân đến hết đất bà Hường (Huý)	1.020	612	510
b	14.2. Đoạn từ giáp đất ông Thầy Bình (Châu) qua đất bà Nga, ông Từ qua đất Hội quán đến hết đất bà Đức (bệnh viện)	850	510	425
c	14.3. Đoạn từ giáp đất bà Lành, ông Đông qua đất ông Liêm, bà Giang đến hết đất ông Châu (bà Sâm)	850	510	425
d	14.4. Đoạn từ giáp đất ông Mai (bà Nhật) qua đất cô Lê đến hết đất thầy Bảo	850	510	425
e	14.5. Đoạn từ giáp đất Giảng (bà Mai) đến hết đất ông Trung (bà Hà)	950	570	475
f	14.6. Đoạn từ giáp đất ông Kỳ (con ông Lạc) qua đất ông Sơn (bà Thùy) đến hết đất ông Tao (bà Loan)	850	510	425
g	14.7. Các trục đường còn lại của khối 5	800	480	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.17	Trục đường khối 6			
a	Đoạn từ giáp đất ông Mân (bà Tuất) qua đất ông Bường (bà Hà) đến hết đất ông Vệ	780	468	390
b	Đoạn từ giáp đất ông Hòa khối 6 đến hết đất bà Lương khối 6	900	540	450
c	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Thị Loan đến hết đất ông Hồng (Tòa án)	700	420	350
d	Đoạn từ giáp đất Hội quán đến hết đất ông Châu (bà Đào)	700	420	350
e	Đoạn từ giáp đất ông Dung (bà Mỹ) đến hết đất ông Đông (bà Hồng)	650	390	325
f	Đoạn từ giáp đất ông Báo (Tư pháp) đến hết đất ông Bằng (bà Hảo)	700	420	350
g	Đoạn từ giáp đất ông Nam (bà Ngân) đến hết đất ông Đồng (bà Anh)	700	420	350
h	Đoạn từ giáp đất bà Lài (ông Duyệt) đến hết đất ông Hoè (bác sỹ)	750	450	375
i	Các trục đường còn lại của khối 6	650	390	325
1.18	Trục đường khối 7			
a	Đoạn từ giáp đất ông Liên (bà Nguyệt) đến hết đất ông Hồng (bà Thu)	750	450	375
b	Đoạn từ giáp đất ông Báo (bà Liên) qua đất ông Sáng qua đất ông Hiệp đến hết đất ông Phùng Mỹ	900	540	450
c	Đoạn từ giáp đất ông Hội đến hết đất ông Chung (bà Trâm)	600	360	300
d	Đoạn từ giáp đất ông Sự qua đất Hồng đến hết đất bà Tâm (ông Minh)	600	360	300
e	Các trục đường còn lại	600	360	300
1.19	Trục đường khối 8			
a	Đoạn từ giáp đất bà Hà (con ông Tài) đến hết đất ông Hào (bà Thắm)	800	480	400
b	Đoạn từ giáp đất bà Thập đến hết đất ông Giáp (bà Doan)	800	480	400
c	Đoạn từ giáp đất ông Quế bà Hòa qua đất anh Hồ đến hết đất Hội quán K 8	800	480	400
d	Đoạn từ giáp đất ông Dung bà Loan qua đất ông Định đến hết đất bà Hải	1.000	600	500
e	Đoạn từ giáp đất ông Hiền qua đất ông Hùng đến hết đất ông Báo bà Yên	1.100	660	550
f	Đoạn từ giáp đất bà Vân ông Hải đến hết đất ông Vương bà Nguyệt	935	561	468

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
g	Đoạn từ giáp đất bà Bình ông Liên đến hết đất ông Sơn bà Cảnh	850	510	425
h	Đoạn từ giáp đất ông Phúc bà Danh đến hết đất bà Thìn	850	510	425
i	Đoạn từ giáp đất ông Hải bà Thủy đến hết đất ông Tâm bà Thìn	850	510	425
k	Đoạn từ giáp đất ông Kiên đến hết đất ông Ai bà Anh	1.400	840	700
l	Đoạn từ giáp đất ông Hồng bà Hương đến hết đất cô Hoà giáo viên trường tiểu học thị trấn Phố Châu	1.400	840	700
m	Đoạn từ đường vào khu tái định cư từ đường 8A đến ruộng Bà Đông	3.000	1.800	1.500
n	Các trục đường còn lại	850	510	425
1.20	Trục đường khối 9			
a	Đoạn từ giáp đất ông Đỗ Ngọc Lâm đến hết đất ông Phạm Quang Dũng	440	264	220
b	Đoạn từ giáp đất ông Lương Luận đến hết đất ông Lê Hải	600	360	300
c	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Cường đến hết đất ông Phan Duy Phúc	500	300	250
d	Đoạn từ giáp đất ông Hồ Tân đến đất ông Dương Thành đến hết đất ông Nguyễn Văn Thông	400	240	200
e	Đoạn từ giáp đất bà Đào Thị Vy đến hết đất ông Võ Quang Giáo	400	240	200
f	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hải đến đất ông Hồ Quốc Lập đến hết đất ông Trịnh Nam	400	240	200
g	Từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thuyền	400	240	200
h	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Lê Lâm đến hết đất ông Từ Đăng Hồng	384	230	192
i	Đoạn từ giáp đất ông Phan Tài Tuệ đến hết đất bà Đinh Thị Minh	352	211	176
k	Các trục đường còn lại của khối 9	300	180	150
1.21	Trục đường khối 10			
a	Đoạn từ giáp đất ông Tô Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Bút	750	450	375
b	Đoạn từ giáp đất ông Trần Phi Hải đến hết đất ông Đinh Văn Cẩn	800	480	400
c	Đoạn từ giáp đất ông Trần Quang Minh đến hết đất bà Hà Thị Lộc	750	450	375

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
d	Đoạn từ giáp đất bà Nhâm (ông Đường) đến hết đất bà Cát (ông Cát)	750	450	375
e	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Phương đến hết đất ông Sửu (bà Liễu)	700	420	350
f	Đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Châu đến hết đất bà Phạm Thị Mai	650	390	325
g	Các trục đường còn lại của khối 10	600	360	300
1.22	Trục đường khối 11			
a	Đoạn từ giáp đất ông Xanh (bà Xanh) đến hết đất bà Huyền (ông Trung)	700	420	350
b	Đoạn từ giáp đất bà Phan Thị Di đến hết đất ông Nguyễn Hồng Phong	650	390	325
c	Đoạn từ giáp đất ông Trần Xuân Tý đến hết đất ông Trần Thế Phiệt	650	390	325
d	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Hoàng đến hết đất thầy Lợi	650	390	325
e	Đoạn từ giáp đất bà Cảnh đến hết đất ông Khôi	650	390	325
f	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Đường đến hết đất bà Phan Thị Tiên	650	390	325
g	Đoạn từ giáp đất ông Đào Viết Nghệ đến hết đất bà Đào Thị Cúc	650	390	325
h	Đoạn từ giáp đất ông Nghiêm Khắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Chí Thân	650	390	325
i	Đoạn từ giáp đất Thanh (Tín) đến giáp Cây sông	950	570	475
k	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Trọng đến hết đất ông Nguyễn Tài	650	390	325
l	Các trục đường còn lại của khối 11	600	360	300
1.23	Trục đường khối 12			
a	Đoạn từ giáp đất bà Đậu Thị Liễu đến hết đất bà Tâm (ông Hợp)	920	552	460
b	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Tinh đến hết đất bà Nguyễn Thị Tùng	850	510	425
c	Đoạn từ giáp đất Nguyễn Thị Hồng đến hết đất ông Dương Tài	700	420	350
d	Đoạn từ giáp đất ông Đào Lập đến hết đất bà Hồ Thị Xanh	870	522	435
e	Đoạn từ giáp đất ông Du đến hết đất ông Nguyễn Luận	650	390	325
f	Các trục đường còn lại của khối 12	600	360	300
1.24	Trục đường khối 13			
a	Từ giáp đất bà Thanh (Ngụ) qua đất ông Lộc đến hết đất ông Hào (Vinh)	400	240	200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
b	Từ giáp đất ông Sơn (bà Kim) đến hết đất ông Hoà	320	192	160
c	Từ giáp đất ông Từ (bà Xuân) qua đất ông Cảnh đến hết đất ông Du (bà Tiếp)	389	233	194
d	Từ giáp đất ông Ký (bà Xuân) đến hết đất bà Ngô Thị Đào	336	202	168
e	Từ giáp đất ông Đào Quốc Hoài đến hết đất Nguyễn Xuân Mai	350	210	175
f	Từ giáp đất ông Nguyễn Việt đến hết đất bà Nguyễn Thị Nhung	300	180	150
g	Từ giáp đất Hồ Thị Lộc đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đông	300	180	150
h	Từ giáp đất ông Nguyễn Hồng Trường đến hết đất ông Nguyễn Xuân Hồng	320	192	160
i	Từ sau đất bà Nguyễn Thị Mỹ đến hết đất ông Võ Quang Hương	300	180	150
k	Các trục đường còn lại của khối 13	260	156	130
1.25 Trục đường khối 14				
a	Từ giáp đất bà Hiền qua đất bà Hiệu đến hết đất ông Nguyễn Hiến	400	240	200
b	Từ giáp đất ông Nguyễn Quốc Hưng đến hết đất ông Trần Đề	400	240	200
c	Từ giáp đất ông Hồ Lý đến hết đất ông Phạm Văn Thân	470	282	235
d	Từ giáp đất ông Phạm Thắng Cảnh đến hết đất ông Lê Quốc Văn	370	222	185
e	Từ giáp đất bà Trần Thị Tâm đến hết đất ông Đặng Quang Châu	400	240	200
f	Từ giáp đất ông Nguyễn Định Diên đến hết đất ông Phan Thanh Bình	473	284	236
g	Từ giáp đất ông Phan Duy Cương đến hết đất bà Từ Thị Hoà	400	240	200
h	Từ giáp đất ông Phan Thế Kỳ đến hết đất ông Võ Sỹ Quyền	500	300	250
i	Từ giáp đất ông Nguyễn Phi đến hết đất bà Phan Thị Hằng	600	360	300
k	Các trục đường còn lại của khối 14	350	210	175
1.26 Trục đường khối 15				
a	Từ giáp đất ông Nguyễn Cương đến hết đất ông Lê Tạo	420	252	210
b	Từ giáp đất ông Trần Nam đến hết đất ông Nguyễn Tùng	300	180	150
c	Từ giáp đất ông Nguyễn Hào đến hết đất ông Phạm Thìn	300	180	150
d	Từ giáp đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất bà Phạm Thị Long (đg SH)	650	390	325

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
e	Từ giáp đất ông Lương Văn Cừ đến hết đất bà Dương Thị Mận	400	240	200
f	Từ giáp đất bà Lương Thị Mai đến hết đất ông Nguyễn Toàn	300	180	150
g	Từ đường 71 đến đường HCM (đất ông Fao)	650	390	325
h	Từ đất ông Võ Quang Thuận, đất ông Nguyễn An	370	222	185
i	Từ giáp đất ông Hồ Đình Việt đến hết đất ông Lương Long	650	390	325
k	Từ giáp đất ông Phạm Sơn đến hết đất ông Trần Văn Lý	500	300	250
l	Các trục đường còn lại của khối 15	270	162	135
1.27	Trục đường khối 16			
a	Từ giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Nguyễn Liên	650	390	325
b	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Phụng đến hết đất bà Trần Thị Hương	310	186	155
c	Từ giáp đất ông Trần Thực đến hết đất ông Lê Văn Thọ	320	192	160
d	Từ giáp đất ông Bùi Văn Thịnh đến hết đất ông Lương Văn Thế	330	198	165
e	Từ giáp đất bà Dương Thị Xuân đến hết đất ông Dương Bá Số	500	300	250
f	Từ giáp đất bà Lương Thị Hồng đến hết đất ông Lương Văn Giáp	500	300	250
g	Từ giáp đất ông Nguyễn Công Bình đến hết đất ông Lê Văn Hương	300	180	150
h	Từ giáp đất ông Nguyễn Anh Hùng đến hết đất ông Nguyễn Thông	300	180	150
i	Từ giáp đất bà Trần Thị Hồng đến đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất ông Lương Văn Thông	630	378	315
k	Từ giáp đất ông Trần Văn Thế đến hết đất ông Nguyễn Mai	350	210	175
l	Các trục đường còn lại của khối 16	250	150	125
1.28	Trục đường khối 18			
a	Từ giáp đất ông Tô Huệ đến hết đất ông Phạm Phùng	520	312	260
b	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Cảnh đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục	450	270	225
c	Từ giáp đất ông Hồ Đức đến hết đất bà Trần Thị Bồng	500	300	250
d	Từ giáp đất bà Trĩ đến hết đất ông Lê Hùng	420	252	210

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
e	Từ giáp đất ông Nguyễn Hải đến hết đất ông Hồ Diện	500	300	250
f	Từ giáp đất ông Phan Sơn Hải đến hết đất ông Phan Xuân Soạn	500	300	250
g	Từ giáp đất ông Phan Xuân Quỳnh đến hết đất ông Phan Thanh Tuấn	500	300	250
h	Từ giáp đất ông Nguyễn Viết Trinh đến đất ông Nguyễn Ngọc Mậu đến đất ông Lương Thuyết Minh đến hết đất ông Nguyễn Thanh Quang	300	180	150
i	Từ giáp đất ông Phan Xuân Tịnh đến hết đất ông Phan Xuân Định	440	264	220
k	Từ giáp đất ông Trần Văn Sinh đến hết đất bà Phan Thị Xuân	270	162	135
l	Từ giáp đất ông Phan Văn Sỹ đến hết đất ông Phan Chương	350	210	175
m	Từ giáp đất bà Phan Cương đến hết đất ông Đào Hợi	400	240	200
n	Các trục đường còn lại của khối 18	250	150	125
2	Thị trấn Tây Sơn			
2.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Giáp ranh xã Sơn Tây đến hết đất ông Hòa khối 1	5.980	3.588	2.990
	Tiếp đó đến hết đất nhà ông Hoài khối 3	6.851	4.111	3.426
	Tiếp đó đến ngã tư đường Bắc - Nam	8.632	5.179	4.316
	Tiếp đó đến hết đất bà Tư khối 4	7.319	4.391	3.660
	Tiếp đó đến Cầu Rào qua khối 6	5.428	3.257	2.714
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoa khối 6	2.548	1.529	1.274
	Tiếp đó đến Cầu Trung	1.651	991	826
2.2	Đường Bắc Nam đến cầu Tây Sơn đi Sơn Kim II			
	Đoạn từ đầu đường Bắc Nam (khối 7) đến hết đất Công ty LNDV Hương Sơn	2.706	1.624	1.353
	Tiếp đó đến Bắc mố cầu Tây Sơn	4.620	2.772	2.310
	Tiếp đó đến hết đất ông Thủy khối 10	3.980	2.388	1.990
	Tiếp đó đến hết đất ông Hiệp khối 10	2.620	1.572	1.310
	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Kim II	1.720	1.032	860

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.3	Đường từ Cầu Rào qua đi nhà máy nước			
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Sơn khối 6 đến hết đất ông Đình Văn Báu	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hải	1.760	1.056	880
	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Văn Thanh	1.320	792	660
	Tiếp đó đến hết đất ông Phan Văn Hà	1.430	858	715
	Tiếp đó đến hết đất ông Thường khối 8	1.050	630	525
	Tiếp đó đến hết đất ông Tình khối 8	735	441	368
	Tiếp đó đến hết đất ông Hải khối 8	683	410	341
2.4	Các tuyến đường phía Bắc đi QL 8A			
a	Đoạn từ giáp đất ông Quang khối 5 đến hết đất ông Khoa (bà Hoa) khối 5	1.100	660	550
b	Đoạn từ giáp đất ông Thuật đến hết đất ông Minh	1.100	660	550
c	Đoạn từ giáp đất ông Ngón khối 7 đến hết đất ông Hồ Lộc	1.103	662	551
d	Đoạn từ giáp đất ông Bình Khối 5 đến hết đất ông Tình khối 5	1.155	693	578
e	Đoạn từ giáp đất ông Dũng đến hết đất ông Minh khối 5	990	594	495
f	Đoạn từ giáp đất ông Thủy đến hết đất ông Bình khối 4	1.050	630	525
g	Đoạn từ giáp đất ông Kợp khối 4 đến hết đất bà Hồng khối 3	1.365	819	683
h	Đoạn từ giáp đất ông Hùng khối 3 đến hết đất bà Dung khối 7	945	567	473
i	Đoạn từ giáp đất ông Tuyền khối 3 đến hết đất bà Nguyệt	1.365	819	683
k	Đoạn từ giáp đất ông Tam khối 3 đến hết đất ông Tao khối 3	893	536	446
l	Đoạn từ giáp đất ông Chương khối 7 đến hết đất ông Kê khối 7	840	504	420
m	Đoạn từ giáp đất ông Trinh khối 7 đến hết đất ông Vỹ khối 8	683	410	341
n	Đoạn từ giáp đất ông Nhiên đến hết đất ông Đức khối 7	735	441	368
o	Đoạn từ giáp đất bà Hiền khối 1 đến giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	630	378	315
p	Đoạn từ giáp đất ông Xuân khối 1 đến hết giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	735	441	368
q	Đường từ giáp đất ông Khánh đến hết đất ông Luyến khối 9 (khối 11 cũ)	683	410	341

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
r	Các khu vực trong khu tái định cư số 2 khối 6 (không tính các thửa mặt đường lớn)	1.000	600	500
s	Các khu vực trong khu tái định cư bên xe (không tính các thửa mặt đường lớn)	2.000	1.200	1.000
t	Lối vào từ đường Bắc Nam đến trường mầm non Tây Sơn	1.575	945	788
u	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng đến đất ông Hoa khối 6	800	480	400
v	Đoạn từ giáp đất ông Giáo đến đất ông Đường khối 6	700	420	350
x	Đoạn từ giáp đất ông Bảy đến đất ông Hoa khối 7	700	420	350
y	Đoạn từ giáp đất ông Lưu đến đất ông Đồng khối 8	600	360	300
2.5	Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A			
a	Đoạn từ giáp đất bà Phương ông Tỉnh khối 6 đến giáp bờ sông	735	441	368
b	Đoạn từ giáp đất ông Dương khối 5 đến giáp bờ sông	735	441	368
c	Đoạn từ giáp đất ông Cường bà Hoài khối 5 đến giáp bờ sông	1.050	630	525
d	Đoạn từ giáp đất bà Phương khối 4 đến hết đất ông Như khối 4	770	462	385
e	Đoạn từ giáp đất ông Thức đến hết đất bà Liem khối 4	840	504	420
f	Đoạn từ giáp đất ông Thông khối 4 đến hết đất bà Vân khối 4	893	536	446
g	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ khối 3 đến hết đất ông Trọng	1.800	1.080	900
h	Đoạn từ giáp đất ông Oánh khối 3 đến hết đất ông Bình	1.260	756	630
i	Đoạn từ giáp đất ông Thái Quý khối 2 đến hết đất bà Huệ khối 2	825	495	413
k	Đoạn từ giáp đất ông Huệ đến hết đất ông Dương khối 3	756	454	378
l	Đoạn từ giáp đất ông Huân khối 2 đến hết đất bà Hương khối 1	683	410	341
m	Đoạn từ đất ông Thành khối 1 đến đất ông Cơ khối 1	735	441	368
n	Đoạn từ giáp đất ông Phùng khối 1 đến giáp bờ sông	825	495	413
o	Đoạn từ giáp đất bà Hiền khối 1 đến giáp bờ sông	735	441	368
p	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ khối 1 đến hết đất bà Xuân khối 1	825	495	413
2.6	Các vùng còn lại của khối 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10	550	330	275

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.7	Vùng đôi thông thuộc các khối 3, 7, 8	385	231	193
2.8	Đường trục khối 9			
a	Đoạn từ ngã ba cầu sắt đến hết đất ông Phụng (Đoạn từ cầu Khe Bùn đến nhà ông Phụng)	689	413	345
b	Đoạn từ giáp đất bà Hồng đến hết đất ông Thắng	624	374	312
c	Đoạn từ giáp ông Thông đến hết đất ông Chương (Đoạn từ cầu Khe Bùn đến ông Chương)	689	413	345
d	Đoạn từ giáp đất ông Anh khối 6 đến hết đất ông Hoan khối 9	720	432	360
e	Các vùng còn lại của khối 9	330	198	165
f	Đoạn từ đất ông Quế đến đất ông Thái Vĩnh	600	360	300
2.9	Khu vực khối 10			
a	Đường từ giáp đất ông Linh đến đường vào đất bà Hồng	893	536	446
b	Đoạn từ giáp đất ông Nhẫn đến hết đất bà Bảo	990	594	495
c	Đoạn từ đường vào nhà bà Hồng đến hết đất Hội quán	1.150	690	575
d	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Thanh	1.365	819	683
e	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ đến hết đất ông Hướng	1.820	1.092	910
f	Từ đường rẽ vào đập Cây Du đến giáp Sơn Tây	1.300	780	650
g	Đoạn từ đất ông Lợi bà Hòa đến đất ông Long bà Hué	1.000	600	500
VII	HUYỆN ĐỨC THỌ (thị trấn Đức Thọ)			
I	Đường Yên Trung			
	Từ mô phía Nam cầu đường bộ Thọ Tường đến đường ngang giáp UBND Thị Trấn Đức Thọ (Hết đất nhà Ông Tài)	8.000	4.800	4.000
	Tiếp đó đến ngã Ba Yên Trung	7.000	4.200	3.500
	Đường vào ga Yên Trung	6.500	3.900	3.250
2	Quốc lộ 8A			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng Anh	7.000	4.200	3.500
3	Quốc lộ 15A (đoạn I) Ngã tư Yên Trung đến đường nối QL 15A đi Liên Minh - Tùng - Châu Tiếp đó đến hết địa giới hành chính Thị trấn Đức Thọ	7.000 4.000	4.200 2.400	3.500 2.000
4	Đường Đức Yên - Tùng Anh Đoạn tiếp giáp với xã Tùng Anh đến điểm uốn phía Tây Đền Hồ Nam Từ điểm uốn tây đền Hồ Nam đến chân phía Bắc đường sắt	1.800 5.000	1.080 3.000	900 2.500
5	Đường nối Quốc lộ 15A đi Liên Minh - Tùng - Châu Đoạn từ Quốc lộ 15A đến điểm giao với đường Đức Yên - Tùng Anh Tiếp đó đến điểm giáp đê La Giang	5.000 6.000	3.000 3.600	2.500 3.000
6	Đường Cơ đê La Giang phía đông Đoạn tiếp giáp địa giới xã Tùng Anh đến ngã ba Bến Giá Tiếp đó đến điểm giáp đường nối từ Quốc lộ 15A đi Tùng Châu Từ đường sắt đến hết địa giới hành chính Thị trấn	1.100 1.500 1.100	660 900 660	550 750 550
7	Các tuyến nội thị Các lô đất bám đường trong khu dân cư Thương nghiệp cũ (dãy 2, 3 đường Yên Trung) Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (trường mầm non cũ) Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất cô Thủy tổ dân phố 5 đến hết đất ông Lộc tổ dân phố 2) Đoạn mới từ đường Yên Trung sang cầu chui đường sắt (tổ dân phố 5) Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (trạm y tế cũ)	2.500 1.000 1.000 1.000	1.500 600 600 600	1.250 500 500 500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường sắt (đường quy hoạch tổ dân phố 7) 4 tuyến <3m	700	420	350
	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 2,3 đường Yên Trung (phía đông đường)	2.500	1.500	1.250
	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 4,5 đường Yên Trung (phía đông đường)	1.800	1.080	900
	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 6,7,8 đường Yên Trung (phía đông đường)	1.300	780	650
	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m giữa 2 đường Yên Trung và đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu	2.500	1.500	1.250
	Các đoạn đường từ đường Yên Trung đến giáp đất sản xuất.nông nghiệp (tổ dân phố 8) 7 tuyến mặt đường < 3m (phía Tây đường)	700	420	350
	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới, đường > 10m dãy 2,3 đường Quốc lộ 8A	2.500	1.500	1.250
	Đường dân cư từ đê La Giang đến đường tổ dân phố 1 xuống tổ dân phố 2 (tổ dân phố 1,2,3)	900	540	450
	Đường dân cư từ ngã tư tổ dân phố 3 xuống tổ dân phố 2 nối đường Quốc lộ 15A đi Tùng Châu	900	540	450
	Đường dân cư từ ngã tư tổ dân phố 3 đến tổ dân phố 2 (đất bà Thảo)	900	540	450
	Đường dân cư từ ngã ba đất ông Hoạt đến đê La Giang (tổ dân phố 2)	900	540	450
	Đường dân cư từ đê La Giang ông Huy tổ dân phố 3 đến ngã ba đất ông Luyện tổ dân phố 2	900	540	450
	Đường dân cư từ ngã đất ba ông Thịnh đến ngã tư đất ông Vịnh tổ dân phố 2 (đường nhựa)	900	540	450
	Đường dân cư từ ngã tư đất ông Vịnh đến đê La Giang tổ dân phố 1, 2	900	540	450
	Đường dân cư chữ (S) từ ngã tư đất ông Hựu đến hết đất ông Đình tổ dân phố 2	900	540	450

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường dân cư từ ngã tư đất ông Dũng đến hết đất ông Hải tổ dân phố 1,2	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất bà Đức) đến ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2 (đường nhựa)	1.000	600	500
	Đường dân nối từ ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2 đến đường Đức Yên Tùng Anh tổ dân phố 1 (đường nhựa)	900	540	450
	Đường dân cư chữ (L) từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất ông Tân) đến ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất ông Bé tổ dân phố 2) đến trạm y tế (đất thầy Văn) tổ dân phố 5	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Anh (trường mầm non địa điểm 2) đến đê La Giang tổ dân phố 1	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Anh (đất ông Khoa) đến đê La Giang tổ dân phố 1	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Anh (đất ông Quý) đến đê La Giang khối tổ dân phố 1	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Anh (đường 2 xã Thị Trấn, Tùng Anh)	900	540	450
	Đường dân cư từ tổ dân phố 1 (đất ông Hạ) đến giáp Tùng Anh	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (HTX Đại Xuân) đến ngã tư đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 (đường nhựa)	1.000	600	500
	Đường dân cư từ nối ngã tư đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 đến đê La Giang (bén giá) tổ dân phố 3 (đường nhựa)	900	540	450
	Đường từ đê La Giang từ tổ dân phố 6 đến nối cầu chui tổ dân phố 5	900	540	450
	Đường từ đê La Giang từ tổ dân phố 6 đến thủ y (đường 2 xã Đức Yên - Thị trấn)	800	480	400
	Đường quy hoạch xen dăm trong các khối dân cư cũ nền đường > 5m	1.000	600	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 5, 7, 8	900	540	450
	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 1, 2, 3, 4	700	420	350
	Các đường bê còn lại trong tổ dân phố 6 (khu vực trong đô)	700	420	350
	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 3, 4, 5, 6 (khu vực ngoài đô)	500	300	250
VIII	HUYỆN CAN LỘC (thị trấn Can Lộc)			
1	Đường Xô Viết (Quốc lộ 1A)			
	Từ nam cầu Ngành đến tiếp giáp đường Phan Kinh	7.200	4.320	3.600
	Tiếp đến tiếp giáp đường vào Bệnh viện cũ (hết đất thị Hà Yên)	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đến tiếp giáp đường Ngạn Sơn	4.200	2.520	2.100
	Tiếp đến tiếp giáp đất xã Tiên Lộc	3.000	1.800	1.500
2	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)			
	Từ Bắc cầu Ngành tiếp giáp đường phía Bắc trạm Bảo vệ thực vật	6.000	3.600	3.000
	Tiếp tiếp giáp đường vào Trường cấp I Bắc Ngành	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đến hết khu dân cư của Tân Vinh (Hết đất anh Trần Đình Tiềm)	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đến hết đất thị trấn Ngành	2.400	1.440	1.200
3	Đường Thượng Trụ (Tỉnh lộ 7)			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường đi Thiên Lộc	3.500	2.100	1.750
	Tiếp đến tiếp giáp đường quốc lộ 1A cũ	2.500	1.500	1.250
4	Đường Nguyễn Thiếp (Tỉnh lộ 6)	1.800	1.080	900
	Từ đường Xô Viết đến hết đất Trường PTTH Ngành			
	Tiếp đến tiếp giáp đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn	5.500	3.300	2.750
	Tiếp đến tiếp giáp đường vào xóm Hồng Vinh phía Bắc	3.800	2.280	1.900
	Tiếp đến tiếp giáp đường vào xóm Hồng Vinh phía Nam	2.700	1.620	1.350
	Tiếp đến đến tiếp giáp địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đến tiếp giáp địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)	1.600	960	800

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5	Đường Bắc Sơn (Nội thị)	1.100	660	550
	Đoạn từ đường Xô Viết đến tiếp giáp đường Đặng Dung	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đến giáp đường Ngạn Sơn	2.100	1.260	1.050
	Tiếp đến giáp cầu Thuận Chân	1.200	720	600
6	Đường Đặng Dung	2.600	1.560	1.300
7	Đường Ngô Đức Kế (từ đường Xô Viết đến đường Đặng Dung)	6.000	3.600	3.000
8	Đường Phan Kính (Thị Sơn)			
	Từ đường Xô Viết đến tiếp giáp đường Nguyễn Trung Thiên	4.400	2.640	2.200
	Tiếp đến giáp đường Xuân Diệu	3.300	1.980	1.650
	Đoạn còn lại đến giáp xã Xuân Lộc	400	240	200
9	Đường Xuân Diệu	3.800	2.280	1.900
10	Đường Nguyễn Trung Thiên	3.000	1.800	1.500
11	Đường đi Chùa Hương đoạn từ đường Thượng trụ đến hết đất ông Dung phía Tây	1.400	840	700
	Tiếp theo đến hết đất Trại truyền tỉnh	980	588	490
	Tiếp đến hết đất thị trấn Nghèn	690	414	345
12	Đường Nguyễn Huy Tự	3.500	2.100	1.750
13	Đường Ngạn Sơn	800	480	400
14	Đường Nam Sơn đoạn từ Đường Xô Viết đến ngã tư nhà ông Dân	800	480	400
	Đường Nam Sơn đoạn tiếp theo	600	360	300
	Đường vào chợ Nghèn (có 2 đường)			
15	Đoạn từ đường Xô Viết đến công chợ Nghèn (giáp đất chợ Nghèn)	4.000	2.400	2.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến giáp đất chợ Nghèn	4.000	2.400	2.000
16	Đường Ngô Phúc Vạn (đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến công chợ Nghèn)	3.000	1.800	1.500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
17	Đoạn còn lại	2.600	1.560	1.300
18	Khu vực xã Đại Lộc cũ, vùng Cồn Phước): Có đường ô tô tải vào được > 6m Có đường ô tô tải vào được rộng từ 4m - 6m Có đường ô tô tải không vào được < 4m Có đường nhưng ô tô tải không vào được < 4m	400 300 200	240 180 120	200 150 100
19	Những tuyến đường còn lại thuộc thị trấn Có đường ô tô tải vào được ≥ 8m Có đường ô tô tải vào được ≥ 6m Có đường ô tô tải vào được 4m - 6m Có đường nhưng ô tô tải không vào được < 4m	2.200 1.600 900 550	1.320 960 540 330	1.100 800 450 275
IX	HUYỆN HUƠNG KHÊ (thị trấn Hương Khê)			
1	Đường Trần Phú Đoạn I: Từ ngã 3 nôi đường HCM đến đường ngang rẽ vào Hát đường Hồ Chí Minh Đoạn II: Tiếp đó đến kênh sông Tiêm Đoạn III: Tiếp đó đến hết công làng Nam Phố Đoạn IV: Tiếp đó đến hết trạm điện 35KV Đoạn V: Tiếp đó đến ngã 4 UBND Thị trấn Đoạn VI: Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (ghì bắc, đất chi cục thuế)	2.000 1.800 2.000 2.200 2.900 3.500	1.200 1.080 1.200 1.320 1.740 2.100	1.000 900 1.000 1.100 1.450 1.750
2	Đường Hà Huy Tập Đoạn I: Từ ngã 3 nôi đường Lê Hữu Trác (đất Bến xe) đến hết đất Công ty QLKT&XDCT thủy lợi Đoạn II: Tiếp đó đến hết cung cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố) Đoạn III: Tiếp đó đến ghè Nam ga Hương Phố	3.000 2.500 2.000	1.800 1.500 1.200	1.500 1.250 1.000
3	Đường Hồ Chí Minh			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn I: Từ đồng Hà Quan đến hết đất ông Trung khối 9	2.700	1.620	1.350
	Đoạn II: Tiếp đó đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	3.000	1.800	1.500
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 Phú Gia	2.500	1.500	1.250
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết đất công ty Hoàng Anh	2.200	1.320	1.100
	Đoạn V: Tiếp đó đến ngã 3 đi xã Hương Thủy	1.800	1.080	900
4	Đường Phan Đình Phùng			
	Đoạn I: Từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh hết đất ông Ai	2.000	1.200	1.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất thầy Đức	1.700	1.020	850
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 4 Huyện đội	1.800	1.080	900
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường ngang phía đông trung tâm dạy nghề	1.600	960	800
	Đoạn V: Tiếp đó đến đường sắt	1.300	780	650
	Đoạn VI: Tiếp đó đến ngã 4 Gia Phố	900	540	450
5	Đường Nguyễn Du			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến ngã 4 tiếp giáp với đường Trần Phú	450	270	225
	Đoạn II: Từ ngã 4 tiếp giáp đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Mai Hắc Đế	650	390	325
6	Đường Xuân Diệu	800	480	400
7	Đường Huy Cận			
	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh (giáp trường tiểu học và THCS Thị trấn) đến ngã 4 nối đường Trần Phú	1.200	720	600
	Đoạn II: Từ ngã 4 nối đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Nguyễn Công Trứ	800	480	400
	Đường Nguyễn Tuy	1.400	840	700
9	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh nối đường Trần Phú (ngã 3 Trường nội trú nối đường Hồ Chí Minh)	1.200	720	600
10	Đường Lý Tự Trọng	1.500	900	750
11	Đường Bạch Ngọc			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh đến nối đường Nguyễn Huệ	1.800	1.080	900
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Mai Hắc Đế	950	570	475
	Đường Lê Hữu Trác			
13	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Trần Phú, đường Ngô Đăng Minh đến hết đất ông Thạch	2.400	1.440	1.200
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường vào Hội quán khối 11	1.800	1.080	900
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 đi đường Đặng Tắt; đường Phan Đình Giót	1.400	840	700
	Đường Phan Đình Giót	700	420	350
	Đường Nguyễn Công Trứ			
14	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Trung Thiên	1.300	780	650
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Phi (cạnh Khách sạn Hoàng Ngọc)	900	540	450
	Đường Nguyễn Huệ			
15	Đoạn I: Từ đường Lý Tự Trọng (nhà anh Minh, khối 7) đến đường Trần Phú	1.800	1.080	900
	Đoạn II: Từ đường Trần Phú đến hết đất bà Đào; hết đất ông Cừ	3.500	2.100	1.750
	Đoạn III: Từ đất bà Đào đến giáp đường Hồ Chí Minh (nhà thờ Tân Phương)	2.100	1.260	1.050
	Đường Mai Hắc Đế			
16	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Nguyễn Du đến ngã 4 đường Phan Đình Phùng	650	390	325
	Đoạn II: Từ ngã 4 đường Phan Đình Phùng đến đường ngã 3 đường Mai Phi (hết đất ông Phạm Tiến Thành)	1.000	600	500
	Đoạn III: Từ ngã 3 đường Mai Phi đến ngã 3 nối đường Lý Tự Trọng (đến hết đất ông Hoan)	2.900	1.740	1.450
	Đoạn IV: Từ ngã 3 nối đường Lý Tự Trọng đến ngã 4 nối đường Trần Phú	1.000	600	500
17	Đường Nguyễn Huy Tự			
	Đoạn I: Từ lối rẽ vào đất ông Mậu (Nguyệt) đến hết đất ông Cường	800	480	400

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phố	800	480	400
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 nối đường Hồ Chí Minh (đất ông Tấn)	800	480	400
18	Đường Ngô Đăng Minh			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Nguyễn Du (Lò với cũ) đến công khe Su	450	270	225
	Đoạn II: Từ công khe Su đến ngã 3 nối đường Lê Hữu Trác	800	480	400
19	Đường Trần Phúc Hoàn			
	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh (giáp đất bà Châu) đến ngã 3 đường Cao Thắng	550	330	275
	Đoạn II: Từ ngã 3 đường Cao Thắng đến ngã 4 đường Tôn Thất Thuyết	550	330	275
	Đoạn III: Từ 4 đường Tôn Thất Thuyết đến ngã 3 đường Hàm Nghi	450	270	225
20	Đường Hàm Nghi	450	270	225
21	Đường Cao Thắng	450	270	225
22	Đường Mai Phi	3.000	1.800	1.500
23	Đường Nguyễn Trung Thiên			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Trần Phú đến ngã 4 đường Nguyễn Công Trứ	1.300	780	650
	Đoạn II: Từ ngã 4 đường Nguyễn Công Trứ đến ngã 3 nối đường Phan Đình Phùng	650	390	325
24	Đường Võ Đình Cận	650	390	325
25	Đường Hồ Văn Hoa	450	270	225
26	Đường Đặng Tất	550	330	275
27	Đường Phạm Đình Ban	450	270	225
28	Đường Tôn Thất Thuyết	450	270	225
29	Đường Trần Hữu Châu	450	270	225
30	Đường Lê Ninh	450	270	225
31	Các đoạn đường ngõ			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh (cạnh trường tiểu học) đến gấp ngõ 01 đường Xuân Diệu	1.000	600	500
	Đoạn II: Từ đường Hồ Chí Minh (cạnh trường Nội trú) đến gấp đường Trần Phú	1.200	720	600
32	Đường khối tổ còn lại			
	Đường các khối 7 và 8	950	570	475
	Đường các khối: 1, 2 và 3	800	480	400
	Đường các khối: 4, 5, 6 và 10	650	390	325
	Đường các khối: 9; 11 và 12	550	330	275
	Đường các khối: 13, 14, 15, 16, 18; 17 và 19	450	270	225
X	HUYỆN VŨ QUANG			
1	Đường Tỉnh lộ 5			
	Từ Thị trấn giáp xã Đức Bông đến đường rẽ về đập Bàu Ráy	260	156	130
	Tiếp theo đến hết đất nhà anh Trí	300	180	150
	Tiếp theo đến ngã 5 lên cơ quan UBND huyện	400	240	200
	Tiếp đến qua nhà ông Thương đến đường một chiều	900	540	450
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Hương Đại	1.300	780	650
	Từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hương Quang cách 300m	400	240	200
2	Đường Hồ Chí Minh			
	Đoạn từ giáp Sơn Thọ đến Bắc cầu Ngàn Trươi	380	228	190
	Đoạn từ Nam cầu Ngàn Trươi đến đường vào khách sạn Vũ Quang	750	450	375
	Tiếp đến giáp ngã tư đường Hồ Chí Minh về phía Nam (công hộp)	1.000	600	500
	Tiếp đến hết đường một chiều	750	450	375
	Tiếp đến hết đất thị trấn	600	360	300
3	Trục đường từ nhà ông Thương đến khe Mù U	550	330	275
4	Trục đường từ nhà ông Thương đi hướng Nam đến hết đất nhà ông Minh	550	330	275

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đến bắc cầu Chợ Vôi	300	180	150
	Tiếp đến giáp đất xã Hương Minh	220	132	110
5	Trục đường ngã 4 Thị trấn đến khe Mù U	800	480	400
6	Trục đường ngã 4 Thị trấn đi về hướng Nam sông Ngân Trươi	750	450	375
7	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết chợ Thị trấn cũ	900	540	450
8	Trục đường Tỉnh lộ 5 (Kiếm lâm) ra Khu tái định cư	500	300	250
9	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết Bảo hiểm xã hội huyện	400	240	200
10	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết Khu quy hoạch đất ở Bàu Sen cạnh sân vận động	400	240	200
11	Trục đường từ đường nội thị rộng 25m (Phòng GD) đến hết BHHH huyện	350	210	175
12	Trục đường từ đường nội thị rộng 7,5 m (Chi cục Thuế) đến đất ông Vinh	380	228	190
13	Các vị trí bám trục đường 7m - 15m (Khu tái định cư áp dụng cho các hộ tái định cư)	300	180	150
14	Các vị trí bám trục đường 7m - 15m (áp dụng cho các quy hoạch cấp đất ở)	330	198	165
15	Trục đường từ đập Lành đến trường Tiểu học Thị trấn	600	360	300
16	Trục đường 15m từ nhà Ông Trung đến hết Khu tái định cư Đồng Nậy	350	210	175
	Tiếp đến đường Hồ Chí Minh	350	210	175
17	Trục đường từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thị Trấn	550	330	275
	Tiếp đến hết vườn nhà ông Cận	400	240	200
	Tiếp đến bờ sông	300	180	150
18	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Bàu Ráy	250	150	125
19	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Am	250	150	125
20	Đường 71 cũ đoạn từ cầu Hương Đại qua Trung tâm y tế đến hết cầu Bãi Cù	600	360	300
	Tiếp đến công thoát nước giáp xã Hương Minh	450	270	225
21	Trục đường Từ Khu Tái định cư Đồng Cựa đến đường Hồ Chí Minh	500	300	250
22	Trục đường Từ TTGDTX đến hết đất anh Thảo	350	210	175

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
23	Trục đường liên xã tránh lũ giáp Sơn Thọ sang Đức Lĩnh	200	120	100
24	Khu vực xóm 1 còn lại	180	108	90
25	Khu vực xóm 4	250	150	125
26	Khu vực xóm 2, 3 và 5	200	120	100
27	Khu vực xóm 6	180	108	90

UBND TỈNH HÀ TĨNH

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng 7. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
I	HUYỆN NGHI XUÂN			
A	Xã đồng bằng			
1	Xã Tiên Điền			
1.1	Đường Quốc lộ 8B: Đoạn từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải	3.000	1.800	1.500
1.2	Đường Tiên Yên: Từ ngã 3 Khu lưu niệm Nguyễn Du đến ngã 4 hết đất anh Hồng thôn Minh Quang	1.500	900	750
	Tiếp đó đến cầu Đồng Ông	1.200	720	600
1.3	Các tuyến đường nội xã Tiên Điền			
	Tuyến đường phía Đông trường PTTH Nguyễn Du bắt đầu từ giáp Quốc lộ 8B đến hết khu tái định cư	1.000	600	500
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tuấn thôn Tiên Chương đến giáp ngã 3 đường Tiên Yên (UBND xã)	800	480	400
	Đoạn từ đầu Trạm điện Xuân Giang đến ngã tư đất bà Hương	700	420	350
	Đoạn tiếp đó đến ngã tư đất anh Việt Nga	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã ba Ủy ban đến hết đất ông Tích	1.200	720	600
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Yên	800	480	400
	Khu tái định cư Tiên Điền	500	300	250
	Đoạn từ đất bà Sự thôn Phong Giang đến hết đất ông Tại			
	Đoạn từ đất ông Tuất thôn Minh Quang đến hết đất bà Niêm thôn Thanh Chương	500	300	250
	Đoạn từ nhà bà Hộ thôn Minh Quang đến hết đất anh Hạnh thôn Thanh Chương	500	300	250
	Đoạn từ nhà bà Huệ thôn An Mỹ đến hết đất anh Hòa thôn An Mỹ	500	300	250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ nhà ông Chung thôn An Mỹ đến hết đất anh Xanh thôn An Mỹ	500	300	250
	Đoạn từ nhà anh Thắng thôn Hòa Thuận đến hết đất bà Nhung Xiêm	1.000	600	500
	Đoạn từ nhà anh Thắng thôn Hòa Thuận đến hết đất bà Nhung Xiêm	500	300	250
	Các tuyến đường liên thôn rộng > 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	300	180	150
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	130	78	65
	Các tuyến đường đất rộng < 4m			
2	Xã Xuân Đan	1.400	840	700
2.1	Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1 cũ)			
	Tiếp giáp xã Xuân Phổ đến hết xã Xuân Đan			
2.2	Đường nội xã			
	Đường nhánh đầu nối với đường 546	350	210	175
	Đường từ đất ông Quát thôn Kiều Thắng Lợi đến đê sông	350	210	175
	Đường từ đất ông Quát thôn Kiều Thắng Lợi đến đê sông	350	210	175
	Đường từ chùa Phúc Hải đến hết đất trường Tiểu học	350	210	175
	Đoạn từ đất ông Ngọc thôn Bình Phúc đến hết đất ông Tăng Ngà thôn Song	350	210	175
	Giang	350	210	175
	Đoạn từ đất hoa Việt thôn Lương Ninh đến đê biển			
	Đoạn từ nhà ông Hóa thôn Bình Phúc đến đê biển	350	210	175
	Các tuyến đường khác	300	180	150
	Đoạn từ cây Lỗ Lá thôn Lĩnh Thành đến Kỳ Làng sang			
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150		125
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120		100
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90		75
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	180	108		90
	Các tuyến đường đất < 4 m	130	78		65
3	Xã Xuân Giang				
3.1	Đường 8B: Đoạn đi qua xã Xuân Giang Đoạn từ cầu Mụ Nít (Ranh giới 2 xã Giang - An) đến cầu Bãi Tập (Xuân Giang)	3.500	2.100		1.750
	Tiếp đó đến cầu sắt	4.000	2.400		2.000
	Tiếp đó đến giáp thị trấn Nghi Xuân	5.000	3.000		2.500
3.2	Đường 547 (Đường 22/12 cũ): Đoạn qua xã Xuân Giang Đoạn từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến đầu ngã tư Trạm điện	4.000	2.400		2.000
	Tiếp đó đến hết trường THPT Nghi Xuân cũ.	3.000	1.800		1.500
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	2.500	1.500		1.250
3.3	Các tuyến liên thôn Đoạn từ ngã 3 Trạm Thù y huyện đến đầu ngã 3 đất chị Oanh Hồ (đường ra nghĩa địa) thôn An Tiên	800	480		400
	Tiếp đó đến hết đất ông Nuôi (Sửu)	650	390		325
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Bầu đến khu tái định cư lương thực thôn Hồng Nhất	800	480		400
	Khu tái định cư lương thực	600	360		300
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Lân đến ngã 4 Hội quán cũ thôn An Tiên	800	480		400
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Sơn Chiên đi ra bến đò Hồng Nhất	800	480		400
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Chương (Liệu) đến ngã 4 hội quán cũ thôn An Tiên	800	480		400

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngã 4 hết đất bà Xoan	650	390	325
	Tiếp đó đến hết đất bà Ngai	400	240	200
	Đoạn từ ngã 4 đất bà Xoan đến hết đất bà Lý	500	300	250
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Hương (Luyên) đến ngã 4 đất ông Vinh (Thế)	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Quế (Hoa) ra đến tuyến đề hữu sông Lam	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Giáp (Hải) đến ngã 4 hội quán thôn Hồng Tiến	900	540	450
	Tiếp đó đến hết đất ông Chương thôn Hồng Khánh	700	420	350
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Hạnh	550	330	275
	Tuyến từ ngã 3 đất chị Tâm (con bà Thanh) đến ngã 3 hết đất nhà thờ của ông Hùng	600	360	300
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Linh đến ngã 3 hết đất anh Thành	500	300	250
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Thiệu đến ngã 3 đường thôn An Tiến	400	240	200
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Bình đến ngã 3 hết đất ông Quý thôn Lam Thủy	400	240	200
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Quyết đến ngã 3 đường góc vườn chị Nhuận Tả	300	180	150
	Tuyến từ ngã 3 góc vườn đất bà Văn đến ngã 3 đất ông Bình Thanh	400	240	200
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hùng Nguyệt đến đề hữu sông Lam	1.500	900	750
	Tuyến đường quy hoạch phía Tây sân thể thao huyện	1.200	720	600
	Khu tái định cư Đồng Sơn và vùng dân cư phía Bắc sân thể thao huyện	1.200	720	600
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Linh (Thu) đến ngã 3 đất bà Việt Hoà	1.000	600	500
	Đường huyện đội từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến ngã 4 đất bà Hào	1.200	720	600
	Tuyến từ góc vườn đất ông Nuôi Thoa đến hết đất anh Cường	700	420	350
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi ngã tư đất ông Sơn Hòa	800	480	400
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Thừa đến ngã 3 đường Huyện đội	700	420	350
	Tuyến từ ngã 3 Hội quán thôn Lam Thủy đến ngã 3 đường Huyện đội	1.000	600	500
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Trung đến hết đất ông Đăng	400	240	200
	Tuyến từ ngã 4 Trạm điện đến ngã tư đất anh Sơn Hòa	1.000	600	500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tuyến từ ngã 4 đất anh Sơn Hoà đến ngã 4 đường Giang - Viên	700	420	350
	Các tuyến đường bê tông vùng Đồng Phò thôn Lam Thủy	600	360	300
	Tuyến đường từ ngã 3 đất thầy Hội đến hết đất ông Vương Nhuận thôn Hồng Thịnh	600	360	300
	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	700	420	350
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Dũng đến cống Đồng Tim góc vườn ông Lịch	400	240	200
	Tiếp đó theo đường Giang - Viên đến giáp xã Xuân Viên	350	210	175
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Lam	150	90	75
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Khánh	200	120	100
	Tuyến đường bê tông từ ngã 3 đất bà Sàng đến kho xăng dầu thôn An Tiên	700	420	350
	Khu quy hoạch đồng Vành (từ sân bóng đến hết đất ông Lê Minh)	500	300	250
	Các tuyến đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	200	120	100
	Các tuyến đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4 m$	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng $< 4 m$	130	78	65
4	Xã Xuân Hải			
4.1	Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1 cũ): Đoạn từ ngã 3 Cây Đa Xuân Hải đến tiếp giáp xã Xuân Phò	1.700	1.020	850
4.2	Quốc Lộ 8B: Đoạn từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải.	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến ngã 3 Cây Đa Xuân Hải	3.200	1.920	1.600
4.3	* Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng			
	Đoạn từ Đường Tỉnh lộ 1 đến hết Trạm Hải Quan	1.500	900	750
	Đoạn tiếp đó đến Cảng Xuân Hải	1.500	900	750
4.4	Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải: Đoạn từ cảng Xuân Hải đến hết đất bà Xuân (giáp xã xuân Phò)	800	480	400
4.5	Các tuyến đường liên xã			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường ven biển: Đoạn từ giáp xã Xuân Phổ đến tiếp giáp xã Xuân Yên	500	300	250
	Đoạn từ đất bà Tư Hà thôn Hồng Thủy đến hết đất ông bà Oanh Nhượng thôn Dương Phòng	500	300	250
	Đường từ đất bà Phương (giáp Xuân Phổ) đến hết đất thầy Hòe thôn Hải Lục (giáp Xuân Yên)	450	270	225
4.6	Đường nhánh đầu nối với đường 546	450	270	225
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 (từ trụ sở UBND xã) đến Hải quan	450	270	225
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến đường ven biển thôn Đồng Biên	450	270	225
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến hết đất bà Nhung thôn Đồng Biên	450	270	225
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến hết đất bà Tâm Linh thôn Trung Vân	450	270	225
4.7	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến hết đất bà Tâm Linh thôn Trung Vân	400	240	200
	Các tuyến đường nội xã khác	300	180	150
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	125
	Các tuyến đường liên thôn rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường nội thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	180	108	90
	Các tuyến đường nội thôn rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	130	78	65
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$			
	Các tuyến đường đất rộng $< 4m$			
5	Xã Xuân Hội	1.400	840	700
5.1	Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1 cũ): Đoạn Tiếp giáp xã Xuân Trường đến dốc Cổ Sô (xã Xuân Hội)	800	480	400
5.2	Đường Đê: Đoạn từ tiếp giáp dốc Cổ Sô đến cảng cá Xuân Hội			
5.3	Các tuyến đường nội xã Xuân Hội	500	300	250
	Trục liên thôn từ đường 546 đến đầu ngã tư Ngọc Lãi (Đoạn từ nhà Quý Trường đến ngã 4 Ngọc Lãi)	400	240	200
	Tiếp đó đến đình Hội Thông	250	150	125
	Tiếp đó đến hết đất nhà Lý Anh	300	180	150
	Trục liên thôn từ đường 546 đến đầu ngã tư đất Bà Du			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất anh Thắng	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất Duyên Phúc đến giáp đền Ông Nội. Ông Ngoại	300	180	150
	Đoạn tiếp đó đến hết Đền Thánh	250	150	125
	Khu tái định cư Xuân Hội	600	360	300
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Khá đến hết đất anh An Mai xóm Hội Thủy	600	360	300
		250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất Lương Bình đến hết đất Thủy Loan xóm Tân Ninh Châu	350	210	175
	Đoạn từ tiếp giáp Trạm y tế đến hết đất Anh Môn (xóm Hội Thái)	350	210	175
	Đường trục thôn từ đường 546 đất ông Loan xóm Hội Thái đến đê biển	500	300	250
	Đường trục thôn từ đường 546 đất anh Xuân Lê xóm Hội Lơng đến đê biển	350	210	175
	Đoạn từ tiếp giáp đến ông Nội. Ông Ngoại đến đền Cà	200	120	100
	Các tuyến đường còn lại bê tông hoặc nhựa, cấp phối rộng $\geq 4m$	150	90	75
	Các tuyến đường còn lại bê tông hoặc nhựa, cấp phối rộng $< 4m$	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$	130	78	65
	Các tuyến đường đất rộng $< 4m$			
6	Xã Xuân Mỹ			
6.1	Đường 547 (Đường 22/12 cũ)	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ trường THPT Nghi Xuân cũ đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	3.000	1.800	1.500
	Đoạn từ ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ theo hướng đường 547 đi bãi tắm Xuân Thành 500m	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi Yên - Hải			
6.2	Đường 546 (Đường Viên Mỹ cũ)	2.200	1.320	1.100
	Tiếp giáp xã Xuân Viên đến ngã 4 thôn Phúc Mỹ, xã Xuân Mỹ	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 500 m	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ			
6.3	Đường Mỹ Hoa	3.000	1.800	1.500
	Đoạn từ đầu ngã 4 Xuân Mỹ đi 200 m về phía Cỏ Đạm			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đi 800 m về phía Cổ Đàm	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Xuân Mỹ	1.800	1.080	900
6.4	Các tuyến nội xã			
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thịnh đến ngã tư hết đất ông Minh thôn Trường Mỹ	350	210	175
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Hồng	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đồi đến hết đất ông Minh Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Vinh thôn Hương Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trường Lương đến hết đất ông Tri Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Hồ Hòa thôn Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp trường Tiểu học đến hết đất trường Mầm Non	350	210	175
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Lương thôn Thịnh Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Tỷ thôn Thịnh Mỹ đến giáp xã Tiên Điền	400	240	200
	Đoạn từ trường THCS Thành - Mỹ đến hết hội quán thôn Bắc Mỹ	300	180	150
	Tiếp đó đến cầu Xuân Yên	250	150	125
	Đoạn đầu nối đường Viên - Mỹ đến hết vườn nhà ông Sừu thôn Phúc Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Văn thôn Hương Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thụ đến hết đất bà Hợi thôn Hương Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Tân thôn Hương Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tuyên đến hết đất bà Dân thôn Hương Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Hương đến hết đất ông Phúc Huê thôn Hương Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ Hội quán thôn Trường Mỹ đến hết đất ông Hồng Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Duy đến hết đất ông Long thôn Thịnh Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trọng đến hết đất bà Khang thôn Bắc Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Là đến hết đất bà Hải thôn Bắc Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tinh đến hết đất ông Hải thôn Nam Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đông đến hết đất ông Dân thôn Nam Mỹ	250	150	125

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Năm đến hết đất bà Tâm thôn Nam Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Anh đến hết đất bà Ngộ thôn Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Biền đến hết đất bà Tòà thôn Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ Hội quán thôn Phúc Mỹ đến hết đất ông Đình Thanh thôn Phúc Mỹ	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Lương thôn Hương Mỹ đến hết nhà bà Mạo thôn Thịnh Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hà đến hết đất bà Uyên thôn Hương Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Dương đến hết đất ông Phúc Huê thôn Hương Mỹ (phía Đông)	200	120	100
	Trục đường nhựa nội thôn Hương Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ hội quán thôn Trường Mỹ đến hết đất ông Hoa Trường Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đại đến hết đất bà Nghi thôn Thịnh Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Khang thôn Nam Mỹ đến hết đất ông Lan thôn Bắc Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thanh thôn Vinh Mỹ đến hết đất ông Thịnh Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thiện đến hết đất bà Lan thôn Vinh Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp nhà thờ họ Phan đến hết đất ông Lợi thôn Vinh Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ phía Đông trường tiểu học đến hết đất bà Trần Thị Loan thôn Thịnh Mỹ	350	210	175
	Các tuyến đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	200	120	100
	Các tuyến đường nhựa, bê tông, cấp phối $\leq 4m$ còn lại	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$	180	108	90
	Các tuyến đường cấp phối, đường đất rộng $< 4m$	130	78	65
7	Xã Xuân Phổ			
7.1	Quốc Lộ 8B: Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Xuân (xã Xuân Hải) đến ngã 3 đường vào cơ quan Cảnh sát Biển	650	390	325
	Đoạn từ công cơ quan cảnh sát Biển đến ngã 3 giáp đường 546	600	360	300
7.2	Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1cũ): Đoạn tiếp giáp xã Xuân Hải đến hết xã Xuân Phở	1.500	900	750
7.3	Đường nội xã			
	Đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 1 đi ra biển	450	270	225
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phở (đoạn qua Xuân Phở)	450	270	225
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	175
	Các tuyến đường liên thôn rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	125
	Các tuyến đường nội thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường nội thôn rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường đất $\geq 4 m$	180	108	90
	Các tuyến đường đất $< 4 m$	130	78	65
8	Xã Xuân Thành			
8.1	Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
	Đoạn từ ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ theo hướng đường 547 đi bãi tắm Xuân Thành 500m			
	Tiếp đó đến ngã tư đường đi Yên - Hải	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến ngã 4 Bưu điện Xuân Thành	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến 500 m (theo hướng đường 547 đi Cổ Đạm)	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành	2.000	1.200	1.000
8.2	Đường ngã 4 Xuân Thành đi Xuân Yên			
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo hướng đi Xuân Thành	1.000	600	500
	Tiếp đó đến hết đường nhựa	850	510	425
8.3	Đường Mỹ Hoa			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ nhà bà Hương đến ngã ba cửa bà Thành thôn Thành Sơn, xã Xuân Thành (tách tuyến)	1.800	1.080	900
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành (tách tuyến)	1.500	900	750
8.4	Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã 4 Bư điện Xuân Thành đến công Đồng Sác	1.200	720	600
	Tiếp đó đến giáp Khu quy hoạch Bãi tắm Xuân Thành	1.200	720	600
	Tiếp đó đến cầu Đồng Hội	1.000	600	500
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	800	480	400
	Các vị trí còn lại bám đường quy hoạch 35m khu du lịch	600	360	300
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 25m	500	300	250
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 15m	400	240	200
	Các vị trí khác nội khu du lịch			
	Các tuyến đường nhánh đầu nối với đường Tỉnh lộ 547			
8.5	Đường từ đất ông Hóa đến cầu Trộ Su	500	300	250
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiếu thôn Thanh Văn đến giáp xã Xuân Mỹ	500	300	250
	Đường từ ngã 4 đất ông Bé thôn Thanh Tiến đến tiếp giáp xã Xuân Yên	500	300	250
	Đường từ ngã 4 đất ông Bé thôn Thanh Tiến đến hết khu dân cư thôn Thành Phú	500	300	250
	Đường từ ngã 4 đất anh Tân Bình thôn Thanh Tiến đi về phía Nam hết khu dân cư thôn Thanh Văn	500	300	250
	Đoạn từ đất ông Danh thôn Thanh Tiến đến ngã tư hết đất ông Hồng thôn Thanh Yên	600	360	300
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Yên	500	300	250
	Đoạn từ đất bà Điện đến hết đất bà Niêm thôn Thanh Tiến	400	240	200
	Đường từ đất Tân Bình đến giáp đất nông nghiệp bà Sáu thôn Thành Yên	400	240	200
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Đặng Sơn đến hết đất ông Thăng thôn Thành Tiến (nói thêm tuyến)	400	240	200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ giáp đất bà Đào đến hết ông Hạo thôn Thanh Vân	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Trần Quốc Thành đến ngã ba của ông Hùng thôn Thanh Vân	600	360	300
	Đoạn từ giáp đất ông Thanh đến ngã tư của ông Phạm Công Sáu thôn Thanh Vân	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Hiệu đến ngã ba của ông Hạo thôn Thanh Vân	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất Ông Vũng đến ngã ba ông Sinh thôn Thanh Vân	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Tứ thôn Thanh Vân	500	300	250
	Đoạn giáp đất ông Quang đến hết đất ông Tuấn thôn Thanh Vân	500	300	250
8.6	* Các tuyến đường nội xã			
	Đoạn từ đất bà Hiền thôn Thanh Vân đến phía Đông Nam trường Mầm Non xã Xuân Thành	1.000	600	500
	Đường từ ngã 4 đất anh Trịnh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	500	300	250
	Đường từ đất nhà bà Tấn thôn Thanh Yên đến ngã 3 đường Hải - Thành	400	240	200
	Tiếp đó đến hết đất khách sạn Hùng Nhung thôn Thanh Hải	500	300	250
	Đoạn từ đất bà Tam thôn Thanh Tiến đến đường Trịnh Khắc Lập đi hướng Bắc giáp đất ông Dương Xứ thôn Minh Hòa	500	300	250
	Đoạn từ đất ông Dung đến hết đất ông Hoàn thôn Thanh Yên	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Viện đến hết đất ông Vạn thôn Thanh Yên	400	240	200
	Tuyến quy hoạch 12m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	600	360	300
	Các tuyến đường còn lại quy hoạch từ 7 - 9 m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	500	300	250
	Đường từ đất ông Thuận đến hết đất ông Ba thôn Thanh Hải	400	240	200
	Đoạn từ đất bà Thanh Hùng đến hết đất bà Loan thôn Thanh Hải	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Dục đến hết đất bà Minh thôn Minh Hòa	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Quý đến giáp đất ông Hồng thôn Minh Hòa	400	240	200
	Đoạn từ hết đất ông Viện đến giáp đất ông Bảo thôn Hương Hòa	500	300	250